



CÔNG BÁO

Tỉnh Thái Nguyên

Số 7 + 8

Ngày 15 tháng 5 năm 2025

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

28-3-2025	Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐND ban hành quy định nguyên tắc, phạm vi, định mức hỗ trợ và việc sử dụng kinh phí hỗ trợ sản xuất, bảo vệ đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	2
23-4-2025	Nghị quyết số 02/2025/NQ-HĐND quy định kinh phí hỗ trợ thực hiện việc dạy và học tiếng Việt cho trẻ em là người dân tộc thiểu số trước khi vào lớp Một trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	7

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

04-4-2025	Quyết định số 07/2025/QĐ-UBND ban hành khung giá cho thuê nhà ở xã hội; khung giá cho thuê nhà lưu trú công nhân trong khu công nghiệp; khung giá dịch vụ quản lý vận hành nhà chung cư trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	10
28-4-2025	Quyết định số 08/2025/QĐ-UBND ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	21
29-4-2025	Quyết định số 09/2025/QĐ-UBND quy định thẩm quyền và cách thức xác định hồ sơ xử lý vi phạm hành chính có nội dung phức tạp, phạm vi rộng, ảnh hưởng đến nhiều đối tượng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	104

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 01/2025/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 28 tháng 3 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Ban hành quy định nguyên tắc, phạm vi, định mức hỗ trợ và việc sử dụng kinh phí hỗ trợ sản xuất, bảo vệ đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ HAI MƯƠI BẢY

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết về đất trồng lúa;

Xét Tờ trình số 31/TTr-UBND ngày 20 tháng 3 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành quy định nguyên tắc, phạm vi, định mức hỗ trợ và việc sử dụng kinh phí hỗ trợ sản xuất, bảo vệ đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định nguyên tắc, phạm vi, định mức hỗ trợ và việc sử dụng kinh phí hỗ trợ sản xuất, bảo vệ đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ hai mươi bảy (kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 28 tháng 3 năm 2025 và có hiệu lực từ ngày 08 tháng 4 năm 2025./.

CHỦ TỊCH

Phạm Hoàng Sơn

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Nguyên tắc, phạm vi, định mức hỗ trợ và việc sử dụng kinh phí hỗ trợ sản xuất, bảo vệ đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

(Kèm theo Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐND ngày 28 tháng 3 năm 2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định nguyên tắc, phạm vi, định mức hỗ trợ và việc sử dụng nguồn kinh phí do người được nhà nước giao đất, cho thuê đất để sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp từ đất chuyên trồng lúa phải nộp theo quy định tại khoản 1 Điều 12 và nguồn kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ sản xuất lúa trong dự toán chi cân đối ngân sách địa phương theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết về đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

2. Đối tượng áp dụng

Các sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh, UBND các huyện, thành phố thuộc tỉnh, người sử dụng đất trồng lúa và các đối tượng khác có liên quan đến việc quản lý, sử dụng đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Nguyên tắc hỗ trợ

1. Hỗ trợ sản xuất lúa:

a) Kinh phí hỗ trợ được sử dụng cho mục đích bổ sung diện tích chuyên trồng lúa bị mất hoặc tăng hiệu quả sử dụng đất trồng lúa.

b) Hỗ trợ các địa phương sản xuất, bảo vệ đất trồng lúa, áp dụng tiến bộ kỹ thuật, công nghệ để sản xuất nông nghiệp xanh, nông nghiệp tuần hoàn, phát triển bền vững.

2. Hỗ trợ sửa chữa, duy tu bảo dưỡng các công trình hạ tầng nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn các xã:

a) Hỗ trợ cho diện tích sản xuất lúa phù hợp với Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên và quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của địa phương được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

b) Ưu tiên hỗ trợ cho địa phương có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn.

Điều 3. Sử dụng kinh phí hỗ trợ

1. Hỗ trợ cho người sử dụng đất trồng lúa: Sử dụng không thấp hơn 30% kinh phí để hỗ trợ người trồng lúa sử dụng giống lúa hợp pháp để sản xuất; áp dụng quy trình sản xuất, tiên bộ kỹ thuật, công nghệ được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận; xây dựng mô hình trình diễn; hoạt động khuyến nông; tổ chức đào tạo, tập huấn, liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm.

2. Phần kinh phí còn lại được sử dụng cho các hoạt động sau: Hỗ trợ mua bản quyền sở hữu giống lúa được bảo hộ; cải tạo, nâng cao chất lượng đất trồng lúa; đánh giá tính chất lý, hóa học; xây dựng bản đồ nông hóa thổ nhưỡng vùng chuyên trồng lúa; sửa chữa, duy tu bảo dưỡng các công trình hạ tầng nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn xã.

Điều 4. Định mức hỗ trợ

1. Hỗ trợ cho người sử dụng đất trồng lúa

a. Điều kiện hỗ trợ:

a1. Hỗ trợ thông qua các dự án, mô hình khuyến nông; dự án liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

a2. Đối với hỗ trợ kinh phí mua máy móc, thiết bị sản xuất, chế biến, đóng gói, bảo quản lúa gạo: Các hợp tác xã, tổ hợp tác sản xuất lúa gạo; các cơ sở sản xuất, kinh doanh lúa gạo đủ điều kiện an toàn thực phẩm theo quy định.

b. Mức hỗ trợ:

b1) Hỗ trợ giống, vật tư thiết yếu (ưu tiên sử dụng phân bón hữu cơ, thuốc bảo vệ thực vật sinh học,...); đào tạo, tập huấn, hội thảo, truyền thông: Mức hỗ trợ thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 09/2022/NQ-HĐND ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành quy định nội dung chi, mức hỗ trợ cho hoạt động khuyến nông trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

b2) Hỗ trợ 100% kinh phí mua chế phẩm xử lý rơm rạ sau thu hoạch trên đồng ruộng theo quy trình, hướng dẫn sử dụng của nhà sản xuất chế phẩm, nhưng không quá 03 triệu đồng/ha.

b3) Hỗ trợ 100% kinh phí chứng nhận tiêu chuẩn GAP (VietGAP hoặc GAP khác) lần đầu. Hỗ trợ 50% kinh phí cấp lại chứng nhận tiêu chuẩn GAP.

b4) Hỗ trợ 100% kinh phí chứng nhận tiêu chuẩn hữu cơ lần đầu. Hỗ trợ 50% kinh phí cấp lại chứng nhận tiêu chuẩn hữu cơ.

b5) Hỗ trợ một lần, mức hỗ trợ 50% kinh phí mua máy móc, thiết bị sản xuất, chế biến, đóng gói, bảo quản lúa gạo, nhưng không quá 500 triệu đồng/cơ sở.

b6) Hỗ trợ 100% kinh phí mua bao bì, nhãn mác sản phẩm, nhưng không quá 150 triệu đồng/cơ sở.

2. Hỗ trợ mua bản quyền sở hữu giống lúa được bảo hộ

a. Điều kiện hỗ trợ:

a1) Đối với giống lúa: Giống lúa được cấp Quyết định công nhận lưu hành giống cây trồng; được minh chứng phù hợp với điều kiện canh tác trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

a2) Đối với tổ chức, cá nhân được hỗ trợ: Tổ chức, cá nhân được hỗ trợ phải đáp ứng các điều kiện về cơ sở sản xuất, buôn bán giống cây trồng được quy định tại Điều 8 Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Trồng trọt về giống cây trồng và canh tác; có phương án tổ chức sản xuất giống và cung ứng giống đáp ứng tối thiểu 20% diện tích sản xuất lúa hằng năm trong 03 năm liên tiếp của tỉnh Thái Nguyên được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định.

b. Mức hỗ trợ: Hỗ trợ 30% kinh phí mua bản quyền sở hữu giống lúa, mức hỗ trợ không quá 100 triệu đồng/bản quyền 01 giống lúa.

3. Hỗ trợ cải tạo, nâng cao chất lượng đất trồng lúa; đánh giá tính chất lý, hóa học; xây dựng bản đồ nông hóa thổ nhưỡng vùng đất chuyên trồng lúa theo định kỳ 05 năm/lần: Căn cứ nguồn kinh phí được phân bổ, các định mức kinh tế kỹ thuật có liên quan, các tổ chức (cá nhân) được giao nhiệm vụ lập dự toán trình cấp có thẩm quyền thẩm định, quyết định làm cơ sở tổ chức thực hiện.

4. Hỗ trợ sửa chữa, duy tu bảo dưỡng các công trình hạ tầng nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn xã: Căn cứ nguồn kinh phí được phân bổ; đơn vị được giao nhiệm vụ lập dự toán trình cấp có thẩm quyền phê duyệt làm cơ sở tổ chức thực hiện theo các quy định của Luật ngân sách nhà nước, Luật xây dựng và các quy định của pháp luật khác có liên quan.

Điều 5. Điều khoản thi hành

Trường hợp các văn bản được dẫn chiếu để áp dụng tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo quy định tại văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó./.

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 02/2025/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 23 tháng 4 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Quy định kinh phí hỗ trợ thực hiện việc dạy và học tiếng Việt cho trẻ em là người dân tộc thiểu số trước khi vào lớp Một trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 07/2013/TTLT-BGDĐT-BNV-BTC ngày 08 tháng 3 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ trưởng Bộ Nội vụ và Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện chế độ trả lương dạy thêm giờ đối với nhà giáo trong các cơ sở giáo dục công lập;

Căn cứ Thông tư số 23/2023/TT-BGDĐT ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về việc dạy và học tiếng Việt cho trẻ em là người dân tộc thiểu số trước khi vào lớp Một;

Xét Tờ trình số 59/TTr-UBND ngày 18 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên dự thảo Nghị quyết quy định kinh phí hỗ trợ thực hiện việc dạy và học tiếng Việt cho trẻ em là dân tộc thiểu số trước khi vào lớp Một trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết Quy định kinh phí hỗ trợ thực hiện việc dạy và học tiếng Việt cho trẻ em là người dân tộc thiểu số trước khi vào lớp Một trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định kinh phí hỗ trợ thực hiện việc dạy và học tiếng Việt cho trẻ em là người dân tộc thiểu số trước khi vào lớp Một trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

2. Đối tượng áp dụng

a) Các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, nơi điều kiện giao tiếp tiếng Việt của trẻ em là người dân tộc thiểu số trước khi vào lớp Một còn hạn chế.

b) Cán bộ quản lý, giáo viên trực tiếp dạy học và trẻ em là người dân tộc thiểu số ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tham gia học tiếng Việt trước khi vào lớp Một.

c) Các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan.

Điều 2. Nội dung, mức chi hỗ trợ

1. Hỗ trợ đối với trẻ em: Mỗi trẻ em được hỗ trợ 350.000 đồng để mua sắm đồ dùng học tập và tài liệu học tiếng Việt theo quy định.

2. Hỗ trợ đối với cán bộ quản lý, giáo viên trực tiếp dạy học: Theo tiết học thực tế.

$$\text{Mức tiền hỗ trợ 01 tiết dạy} = \frac{\text{Tổng tiền lương của 12 tháng trong năm học}}{\text{Định mức giờ dạy/năm}} \times \frac{\text{Số tuần dành cho giảng dạy}}{52 \text{ tuần}}$$

Trong đó:

Tổng tiền lương của 12 tháng trong năm học = (Hệ số lương bậc 1 của giáo viên tiểu học hạng III + phụ cấp ưu đãi nghề 35% của hệ số lương bậc 1 giáo viên tiểu học hạng III) x mức lương cơ sở x 12 tháng.

3. Thời lượng, thời gian tổ chức dạy và học: Thời lượng thực hiện không quá 80 tiết học (mỗi tiết 35 phút), tối đa là một tháng; thời gian thực hiện trong hè, trước khi trẻ học chương trình lớp Một.

Điều 3. Nguồn kinh phí thực hiện

Kinh phí thực hiện được bố trí từ nguồn ngân sách tỉnh.

Điều 4. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 05 tháng 5 năm 2025

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên khóa XIV, kỳ họp thứ hai mươi tám (kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 23 tháng 4 năm 2025./.

CHỦ TỊCH

Phạm Hoàng Sơn

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 07/2025/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 04 tháng 4 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành khung giá cho thuê nhà ở xã hội; khung giá cho thuê nhà lưu trú công nhân trong khu công nghiệp; khung giá dịch vụ quản lý vận hành nhà chung cư trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Nhà ở ngày 27 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở;

Căn cứ Nghị định số 100/2024/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở về phát triển và quản lý nhà ở xã hội;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 593/TTr-SXD ngày 25 tháng 02 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định nội dung về:

1. Khung giá cho thuê nhà ở xã hội tại các dự án được đầu tư xây dựng không bằng vốn đầu tư công, nguồn tài chính công đoàn; khung giá cho thuê trong trường hợp cá nhân đầu tư xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở để các đối tượng được hưởng chính sách về nhà ở xã hội thuê (theo nội dung Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này).

2. Khung giá cho thuê nhà lưu trú công nhân trong khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên (theo nội dung Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này).

3. Khung giá dịch vụ quản lý vận hành nhà chung cư trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Đối với khung giá cho thuê nhà ở xã hội trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên:

a) Các đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở xã hội theo Điều 76 Luật Nhà ở số 27/2023/QH15 tại các dự án được đầu tư xây dựng không bằng vốn đầu tư công, nguồn tài chính công đoàn trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

b) Các đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở xã hội theo Điều 76 Luật Nhà ở số 27/2023/QH15 tại các dự án do các cá nhân đầu tư xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

c) Chủ đầu tư các dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội để cho thuê không bằng vốn đầu tư công, nguồn tài chính công đoàn trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

d) Cá nhân đầu tư xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở để các đối tượng được hưởng chính sách về nhà ở xã hội thuê trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

đ) Các cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc quản lý nhà ở xã hội để cho thuê; nhà ở do các cá nhân đầu tư xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa để các đối tượng được hưởng chính sách về nhà ở xã hội thuê trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

2. Đối với khung giá cho thuê nhà lưu trú công nhân trong khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên:

a) Công nhân đang làm việc tại các doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã sản xuất trong khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

b) Doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã sản xuất trong khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên thuê nhà lưu trú công nhân trong khu công nghiệp để bố trí cho cá nhân là công nhân của doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã mình trong khu công nghiệp đó thuê lại;

c) Doanh nghiệp kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp; doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã sản xuất trong khu công nghiệp đầu tư xây dựng nhà lưu trú công nhân;

d) Các cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc quản lý nhà lưu trú công nhân trong khu công nghiệp.

3. Đối với khung giá dịch vụ quản lý vận hành nhà chung cư trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên:

a) Cơ quan quản lý nhà nước về nhà ở trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

- b) Chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng nhà chung cư (sau đây gọi tắt là chủ đầu tư), Ban Quản trị nhà chung cư, đơn vị quản lý vận hành nhà chung cư;
- c) Chủ sở hữu, người sử dụng căn hộ nhà chung cư;
- d) Cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan đến việc quản lý sử dụng nhà chung cư.

Điều 3. Khung giá cho thuê nhà ở xã hội; khung giá cho thuê nhà lưu trú công nhân trong khu công nghiệp; khung giá dịch vụ quản lý vận hành nhà chung cư trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

1. Khung giá cho thuê nhà ở xã hội trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên:

a) Khung giá cho thuê nhà ở xã hội tại các dự án được đầu tư xây dựng không bằng vốn đầu tư công, nguồn tài chính công đoàn áp dụng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên là giá thuê tối đa cho 01 m² sàn diện tích sử dụng căn hộ nhà ở xã hội trong 01 tháng được xác định theo công thức:

$$G_t = G_{t1} + G_{t2}$$

Trong đó:

- G_t : là giá thuê cho 01 m² sàn diện tích sử dụng căn hộ nhà ở xã hội trong 01 tháng.

- G_{t1} : là giá thuê tối đa cho 01 m² sàn diện tích sử dụng căn hộ nhà ở xã hội trong 01 tháng, không bao gồm chi phí bồi thường, hỗ trợ tái định cư được xác định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này.

- G_{t2} : là chi phí bồi thường, hỗ trợ tái định cư phân bổ cho 01 m² sàn diện tích sử dụng căn hộ nhà ở xã hội trong 01 tháng được xác định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này.

b) Khung giá cho thuê nhà ở do các cá nhân đầu tư xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở để các đối tượng được hưởng chính sách về nhà ở xã hội thuê áp dụng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên là giá thuê tối đa cho 01 m² sàn diện tích sử dụng nhà ở cho thuê trong 01 tháng được xác định theo công thức:

$$G_t = G_{t1} + G_{t2}$$

Trong đó:

- G_t : là giá thuê cho 01 m² sàn diện tích sử dụng căn hộ nhà ở cho thuê trong 01 tháng.

- G_{t1} : là giá thuê tối đa cho 01 m² sàn diện tích sử dụng nhà ở cho thuê trong 01 tháng, không bao gồm chi phí bồi thường, hỗ trợ tái định cư được xác định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này.

- G_{t2} : là chi phí bồi thường, hỗ trợ tái định cư phân bổ cho 01 m² sàn diện tích sử dụng nhà ở cho thuê trong 01 tháng được xác định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Khung giá cho thuê nhà lưu trú công nhân trong khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên:

Khung giá cho thuê nhà lưu trú công nhân trong khu công nghiệp áp dụng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên là giá thuê tối đa cho 01 m² sàn diện tích sử dụng nhà lưu trú trong 01 tháng được xác định theo công thức:

$$G_t = G_{t1} + G_{t2}$$

Trong đó:

- G_t : là giá thuê cho 01 m² sàn diện tích sử dụng nhà lưu trú trong 01 tháng.

- G_{t1} : là giá thuê tối đa cho 01 m² sàn diện tích sử dụng nhà lưu trú trong 01 tháng, không bao gồm chi phí bồi thường, hỗ trợ tái định cư được xác định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này.

- G_{t2} : là chi phí bồi thường, hỗ trợ tái định cư phân bổ cho 01 m² sàn diện tích sử dụng nhà lưu trú trong 01 tháng (nếu có) được xác định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này.

3. Khung giá dịch vụ quản lý vận hành nhà chung cư:

a) Khung giá dịch vụ quản lý vận hành nhà chung cư:

Đơn vị tính: đồng/m² thông thủy/tháng

STT	Loại	Mức giá tối thiểu	Mức giá tối đa
1	Nhà chung cư không có thang máy	800	5.500
2	Nhà chung cư có thang máy	2.400	10.700

Mức giá trong khung giá không bao gồm kinh phí mua bảo hiểm cháy, nổ, kinh phí bảo trì, chi phí trông giữ xe, chi phí sử dụng nhiên liệu, năng lượng, nước sinh hoạt, dịch vụ truyền hình, thông tin liên lạc, thù lao cho Ban quản trị nhà chung cư và chi phí dịch vụ khác phục vụ cho việc sử dụng riêng của chủ sở hữu, người sử dụng nhà chung cư và chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (nếu có).

b) Các chi phí cấu thành khung giá dịch vụ quản lý, vận hành nhà chung cư: bao gồm các chi phí để thực hiện các công việc theo quy định tại khoản 3 Điều 59 Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ.

c) Chủ đầu tư, Ban quản trị nhà chung cư, đơn vị quản lý vận hành nhà chung cư thực hiện thu kinh phí quản lý, vận hành nhà chung cư từ chủ sở hữu, người sử dụng nhà chung cư hàng tháng, cụ thể: *“Kinh phí quản lý vận hành nhà chung cư được tính bằng giá dịch vụ quản lý vận hành nhà và tính trên mỗi m² diện tích sử dụng căn hộ hoặc phần diện tích khác không phải căn hộ trong nhà chung cư nhân (x) với diện tích sử dụng của căn hộ hoặc phần diện tích khác trong nhà chung cư đó”*.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Sở Xây dựng:

a) Thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với các dự án đầu tư xây dựng nhà ở theo thẩm quyền đảm bảo các nội dung tại Quyết định này;

b) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này và theo dõi, kiểm tra, tổng hợp tình hình thực tế để kịp thời xem xét, trình Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung khi cần thiết;

c) Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, điều chỉnh khung giá phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế xã hội của tỉnh (nếu có).

2. Ban Quản lý các Khu công nghiệp Thái Nguyên:

a) Phối hợp với nhà đầu tư hạ tầng khu công nghiệp, các doanh nghiệp trong khu công nghiệp tổ chức thông tin, tuyên truyền chính sách nhà lưu trú công nhân trong khu công nghiệp;

b) Báo cáo các vướng mắc, phát sinh tranh chấp trong quản lý cho thuê nhà lưu trú công nhân trong khu công nghiệp, gửi về Sở Xây dựng tổng hợp để báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

3. Các sở, ngành liên quan phối hợp thực hiện và theo dõi, kiểm tra, tổng hợp tình hình thực tế để kịp thời xem xét, trình Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung khi cần thiết.

4. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố:

a) Tổ chức thông tin, tuyên truyền chính sách nhà ở xã hội, nhà lưu trú công nhân trong khu công nghiệp trên địa bàn;

b) Chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp xã công khai khung giá cho thuê nhà lưu trú công nhân trong khu công nghiệp; khung giá cho thuê nhà ở xã hội được đầu tư xây dựng không bằng vốn đầu tư công, nguồn tài chính công đoàn; khung giá cho thuê nhà ở xã hội do cá nhân tự xây dựng và khung giá dịch vụ quản lý vận hành nhà chung cư;

c) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan giải quyết các tranh chấp về giá dịch vụ quản lý vận hành nhà chung cư trên địa bàn quản lý;

d) Báo cáo các vướng mắc, phát sinh tranh chấp trong lĩnh vực quản lý cho thuê nhà ở xã hội trên địa bàn, gửi về Sở Xây dựng tổng hợp để báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh;

đ) Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc phát sinh, các cơ quan, đơn vị, địa phương kịp thời phản ánh về Sở Xây dựng để tổng hợp, báo cáo đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 15/4/2025.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Loan

Phụ lục I

**KHUNG GIÁ CHO THUÊ NHÀ Ở XÃ HỘI TẠI CÁC DỰ ÁN
ĐƯỢC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG KHÔNG BẰNG VỐN ĐẦU TƯ CÔNG,
NGUỒN TÀI CHÍNH CÔNG ĐOÀN; KHUNG GIÁ CHO THUÊ NHÀ Ở
DO CÁC CÁ NHÂN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HOẶC CẢI TẠO, SỬA CHỮA
NHÀ Ở ĐỂ CÁC ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC HƯỞNG CHÍNH SÁCH
VỀ NHÀ Ở XÃ HỘI THUÊ**

*(Kèm theo Quyết định số 07/2025/QĐ-UBND ngày 04 tháng 4 năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

I. Khung giá cho thuê nhà ở xã hội tại các dự án được đầu tư xây dựng không bằng vốn đầu tư công, nguồn tài chính công đoàn:

1. Xác định G_{t1}

Đơn vị tính: đồng/m² sàn sử dụng/tháng

STT	Loại chung cư	Khung giá cho thuê	
		Giá cho thuê tối thiểu	Giá cho thuê tối đa
1	Số tầng ≤ 5 không có tầng hầm	37.000	84.000
	Có 1 tầng hầm	43.000	98.000
	Có 2 tầng hầm	49.000	110.000
2	5 < số tầng ≤ 7 không có tầng hầm	48.000	108.000
	Có 1 tầng hầm	51.000	115.000
	Có 2 tầng hầm	54.000	123.000
3	7 < số tầng ≤ 10 không có tầng hầm	49.000	111.000
	Có 1 tầng hầm	51.000	116.000
	Có 2 tầng hầm	54.000	122.000
4	10 < số tầng ≤ 15 không có tầng hầm	51.000	116.000
	Có 1 tầng hầm	53.000	120.000
	Có 2 tầng hầm	55.000	124.000

STT	Loại chung cư	Khung giá cho thuê	
		Giá cho thuê tối thiểu	Giá cho thuê tối đa
	Có 3 tầng hầm	57.000	129.000
5	15 < số tầng ≤ 20 không có tầng hầm	57.000	130.000
	Có 1 tầng hầm	58.000	131.000
	Có 2 tầng hầm	59.000	134.000
	Có 3 tầng hầm	61.000	138.000
6	20 < số tầng ≤ 24 không có tầng hầm	64.000	144.000
	Có 1 tầng hầm	64.000	145.000
	Có 2 tầng hầm	65.000	147.000
	Có 3 tầng hầm	66.000	150.000
7	24 < số tầng ≤ 30 không có tầng hầm	67.000	151.000
	Có 1 tầng hầm	67.000	152.000
	Có 2 tầng hầm	68.000	153.000
	Có 3 tầng hầm	69.000	155.000

Ghi chú:

- Bao gồm: Toàn bộ chi phí theo quy định tại khoản 2 Điều 22 Nghị định số 100/2024/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ, lợi nhuận định mức và chi phí bảo trì.

- Không bao gồm: Thuế suất giá trị gia tăng; chi phí mua bảo hiểm cháy, nổ; chi phí trông giữ xe; chi phí sử dụng nhiên liệu, năng lượng, nước sinh hoạt; dịch vụ truyền hình, thông tin liên lạc và chi phí dịch vụ khác phục vụ cho việc sử dụng riêng của chủ sở hữu, người thuê nhà.

2. Xác định G_{t2}

$$G_{t2} = \frac{0,008 \times T_{đ2}}{\quad} \times (1 + GTGT\%)$$

 S_{t2}

Trong đó:

- $T_{đ2}$ là tổng chi phí bồi thường, hỗ trợ tái định cư (nếu có) phân bổ cho phần diện tích nhà ở xã hội để cho thuê. $T_{đ2}$ được xác định căn cứ theo đơn giá bồi thường, hỗ trợ tái định cư do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Các trường hợp còn lại áp dụng theo đơn giá đất cùng loại trong bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên do cơ quan có thẩm quyền ban hành tại thời điểm xác định giá thuê.

- S_{t2} : tổng diện tích sử dụng nhà ở xã hội cho thuê.

- GTGT: Thuế giá trị gia tăng xác định theo quy định của pháp luật về thuế.

II. Khung giá cho thuê trong trường hợp cá nhân đầu tư xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở để các đối tượng được hưởng chính sách về nhà ở xã hội thuê:

1. Xác định G_{t1}

Đơn vị tính: đồng/m² sàn sử dụng/tháng

STT	Loại nhà ở riêng lẻ	Giá cho thuê tối thiểu	Giá cho thuê tối đa
1	1 tầng không có tầng hầm	24.000	57.000
	1 < số tầng ≤ 3 không có tầng hầm	37.000	88.000
	Có 1 tầng hầm	46.000	108.000
2	số tầng ≥ 4 không có tầng hầm	40.000	96.000
	Có 1 tầng hầm	44.000	106.000

2. Xác định G_{t2}

$$G_{t2} = \frac{0,008 \times T_{đ2}}{S_{t2}} \times (1 + \text{GTGT}\%)$$

Trong đó:

- $T_{đ2}$ là tổng chi phí bồi thường, hỗ trợ tái định cư (nếu có) phân bổ cho phần diện tích nhà ở xã hội để cho thuê. $T_{đ2}$ được xác định căn cứ theo đơn giá bồi thường, hỗ trợ tái định cư do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Các trường hợp còn lại áp dụng theo đơn giá đất cùng loại trong bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên do cơ quan có thẩm quyền ban hành tại thời điểm xác định giá thuê.

- S_{t2} : tổng diện tích sử dụng nhà ở xã hội cho thuê.

- GTGT: Thuế giá trị gia tăng xác định theo quy định của pháp luật về thuế.

Phụ lục II
KHUNG GIÁ CHO THUÊ NHÀ LƯU TRÚ CÔNG NHÂN
TRONG KHU CÔNG NGHIỆP

(Kèm theo Quyết định số 07/2025/QĐ-UBND ngày 04 tháng 4 năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

1. Xác định G_{t1}

Đơn vị tính: đồng/m² sàn sử dụng/tháng

STT	Loại chung cư	Giá cho thuê tối thiểu	Giá cho thuê tối đa
1	Số tầng ≤ 5 không có tầng hầm	29.000	68.000
	Có 1 tầng hầm	34.000	79.000
2	5 < số tầng ≤ 7 không có tầng hầm	38.000	88.000
	Có 1 tầng hầm	40.000	94.000
3	7 < số tầng ≤ 10 không có tầng hầm	39.000	90.000
	Có 1 tầng hầm	41.000	94.000
4	10 < số tầng ≤ 15 không có tầng hầm	41.000	94.000
	Có 1 tầng hầm	42.000	97.000
	Có 2 tầng hầm	43.000	100.000

Ghi chú:

- Bao gồm: Toàn bộ chi phí theo quy định tại khoản 2 Điều 22 Nghị định số 100/2024/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ, lợi nhuận định mức và chi phí bảo trì.

- Không bao gồm: Thuế suất giá trị gia tăng; chi phí mua bảo hiểm cháy, nổ; chi phí trông giữ xe; chi phí sử dụng nhiên liệu, năng lượng, nước sinh hoạt; dịch vụ truyền hình, thông tin liên lạc và chi phí dịch vụ khác phục vụ cho việc sử dụng riêng của chủ sở hữu, người thuê nhà.

2. Xác định G_{t2}

$$G_{t2} = \frac{0,007 \times T_{đ2}}{S_{t2}} \times (1 + GTGT\%)$$

Trong đó:

- $T_{đ2}$ là tổng chi phí bồi thường, hỗ trợ tái định cư (nếu có) phân bổ cho phần diện tích nhà ở xã hội để cho thuê. $T_{đ2}$ được xác định căn cứ theo đơn giá bồi thường, hỗ trợ tái định cư do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Các trường hợp còn lại áp dụng theo đơn giá đất cùng loại trong bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên do cơ quan có thẩm quyền ban hành tại thời điểm xác định giá thuê.

- S_{t2} : tổng diện tích sử dụng nhà ở xã hội cho thuê.

- GTGT: Thuế giá trị gia tăng xác định theo quy định của pháp luật về thuế.

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 08 /2025/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 28 tháng 4 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số: 175 /TTr-SNNMT ngày 11 tháng 4 năm 2025 về việc đề nghị ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, bao gồm:

- Định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh.
- Định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện (gồm: huyện, thành phố thuộc tỉnh).

Điều 2. Hiệu lực thi hành.

- Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.
- Các dự án lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được lập

trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành mà chưa được thẩm định, phê duyệt thì thực hiện như sau:

a) Đối với khối lượng công việc đã thực hiện trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì không phải điều chỉnh theo quy định tại Quyết định này.

b) Đối với khối lượng công việc chưa thực hiện thì điều chỉnh theo quy định của Quyết định này.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các Ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Trong quá trình áp dụng định mức kinh tế - kỹ thuật này, nếu có vướng mắc hoặc phát hiện bất hợp lý, đề nghị phản ánh về Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp, thực hiện trình tự, thủ tục điều chỉnh theo quy định.

Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh (Trung tâm Thông tin tỉnh) chịu trách nhiệm đăng tải Quyết định này trên Cổng thông tin điện tử tỉnh Thái Nguyên./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Thị Loan

**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT LẬP, ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH,
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN**

(Kèm theo Quyết định số: 08 /2025/QĐ-UBND ngày 28 tháng 4 năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

**Phần I
QUY ĐỊNH CHUNG****1. Phạm vi điều chỉnh**

Quyết định này quy định định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất áp dụng cho các công việc sau:

- Lập, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh;
- Lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện (gồm: huyện, thành phố thuộc tỉnh).

2. Đối tượng áp dụng

Định mức kinh tế - kỹ thuật này áp dụng cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh; lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện (gồm: huyện, thành phố thuộc tỉnh) theo quy định của pháp luật về đất đai.

Định mức này được sử dụng để tính đơn giá, dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, cấp huyện sử dụng ngân sách của tỉnh.

3. Cơ sở xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật

Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Thông tư liên tịch số 52/2015/TTLT-BTNMT-BNV ngày 08 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành địa chính;

Thông tư số 16/2021/TT-BTNMT ngày 27 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (*nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường*) quy định xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật ngành tài nguyên và môi trường;

Thông tư số 12/2022/TT-BTNMT ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (*nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường*) về việc sửa đổi, bổ sung một số quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức ngành tài nguyên và môi trường;

Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (*nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường*) quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

4. Giải thích thuật ngữ và quy định từ viết tắt

4.1. Giải thích thuật ngữ

Huyện chuẩn là lãnh thổ cấp huyện được chọn làm chuẩn để tham chiếu xây dựng định mức cho việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện. Các tham số của huyện chuẩn được quy định tại khoản 5 Phần này.

4.2. Quy định từ viết tắt

Bảng số 01

STT	Nội dung viết tắt	Viết tắt
1	Địa chính viên hạng II bậc 1	ĐCVC1
2	Địa chính viên hạng II bậc 2	ĐCVC2
3	Địa chính viên hạng III bậc 1	ĐCV1
4	Địa chính viên hạng III bậc 2	ĐCV2
5	Địa chính viên hạng III bậc 3	ĐCV3
6	Đơn vị tính	ĐVT
7	Số thứ tự	STT
8	Thời hạn sử dụng dụng cụ, máy móc, thiết bị (tháng)	Thời hạn
9	Quy hoạch sử dụng đất	QHSDĐ
10	Kế hoạch sử dụng đất	KHSDĐ

STT	Nội dung viết tắt	Viết tắt
11	Ủy ban nhân dân	UBND
12	Huyện trung bình	Huyện TB
13	Xã trung bình	Xã TB

5. Hệ số điều chỉnh và nguyên tắc áp dụng

Hệ số điều chỉnh và nguyên tắc áp dụng chỉ đối với lập, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện và lập kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện.

Định mức cho việc lập, điều chỉnh quy hoạch và lập kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện được quy định trong tập định mức này (M_{tb}) áp dụng cho đơn vị huyện có hệ số quy mô diện tích $K_s=1$ (diện tích trung bình là 50.000 ha), hệ số đơn vị hành chính $K_{hc}=1$ (số đơn vị hành chính cấp xã trung bình là 16 xã/huyện), hệ số áp lực về dân số $K_{ds}=1$, hệ số áp lực về đô thị $K_{dt}=1$.

Mức cụ thể cho từng huyện (M_H) tính theo công thức sau:

$$M_H = M_{tb} \times K_{ds} \times K_s \times K_{hc} \times K_{dt}$$

Trong đó:

K_{ds} : Hệ số áp lực về dân số, được quy định chi tiết tại bảng sau:

Bảng số 02

STT	Mật độ dân số trung bình (người/km ²)	K_{ds}
2	50 - < 100	0,66 - 0,80
3	100 - < 150	0,81 - 0,99
4	150 - < 200	1,00 - 1,03
5	200 - < 400	1,04 - 1,08
6	400 - < 600	1,09 - 1,12
7	600 - < 800	1,13 - 1,17
8	> 800	1,18 - 1,22

Ghi chú:

- Số liệu mật độ dân số trung bình lấy theo số liệu của ngành Thống kê tại thời điểm năm hiện trạng.

- Hệ số áp lực về dân số được tính theo phương pháp nội suy.

K_s : Hệ số quy mô diện tích, được quy định chi tiết tại bảng sau:

Bảng số 03

STT	Diện tích tự nhiên (ha)	K_s
1	< 20.000	0,76 - 0,85
2	20.000 - < 50.000	0,86 - 0,99
3	50.000 - < 60.000	1,00 - 1,04
4	60.000 - < 90.000	1,05 - 1,10
5	90.000 - < 120.000	1,11 - 1,15
6	120.000 - < 150.000	1,16 - 1,19
7	≥ 150.000	1,20

Ghi chú:

- Số liệu diện tích tự nhiên lấy theo số liệu của ngành Thống kê tại thời điểm năm hiện trạng.

- Hệ số về quy mô diện tích được tính theo phương pháp nội suy.

K_{hc} : Hệ số đơn vị hành chính, được quy định chi tiết tại bảng sau:

Bảng số 04

STT	Số đơn vị hành chính cấp xã	K_{hc}
1	< 10	0,80
2	10 - < 15	0,81 - 0,99
3	15 - < 20	1,00 - 1,15
4	20 - < 25	1,16 - 1,25
5	25 - < 30	1,26 - 1,35
6	≥ 30	1,36 - 1,45

Ghi chú:

- Số liệu về số đơn vị hành chính cấp xã lấy theo số liệu của ngành Thống kê tại thời điểm năm hiện trạng.

- Hệ số đơn vị hành chính được tính theo phương pháp nội suy

K_{dt} : Hệ số áp lực về đô thị, được quy định chi tiết tại bảng sau:

Bảng số 05

STT	Loại đô thị	K_{dt}
1	Các đô thị loại I là thành phố thuộc tỉnh	1,25
2	Các đô thị khác	1,20

6. Quy định về sử dụng định mức

6.1. Định mức này chỉ quy định mức tính đơn giá sản phẩm cho các hoạt động trực tiếp lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng; làm căn cứ giao dự toán và quyết toán giá trị sản phẩm lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất tỉnh Thái Nguyên, huyện, thành phố thuộc tỉnh Thái Nguyên (gọi chung là huyện); xã, phường, thị trấn (gọi chung là xã). Các hoạt động lập nhiệm vụ; quản lý chung; thẩm định, kiểm tra, nghiệm thu, hội thảo; báo cáo tổng kết nhiệm vụ (nếu có); xây dựng và cập nhật dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, cấp huyện vào hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai; đánh giá môi trường chiến lược; và các hoạt động khác có liên quan được xác định trong quá trình lập nhiệm vụ theo quy định hiện hành.

6.2. Định mức lao động

6.2.1 Định mức lao động lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là hao phí thời gian lao động cần thiết của người lao động trực tiếp sản xuất ra một sản phẩm (hoặc thực hiện một bước công việc hoặc một công việc cụ thể) và thời gian nghỉ được hưởng nguyên lương theo quy định của pháp luật hiện hành.

Lao động là kỹ thuật quy định trong Định mức này là viên chức chuyên ngành địa chính và các chuyên ngành tương đương.

6.2.2. Thành phần định mức lao động gồm:

a) Nội dung công việc: liệt kê mô tả nội dung công việc, các thao tác cơ bản, thao tác chính để thực hiện công việc;

b) Định biên: xác định số lượng và cấp bậc lao động kỹ thuật cụ thể phù hợp với yêu cầu thực hiện từng nội dung công việc trong chu trình lao động đến khi hoàn thành sản phẩm. Trong Định mức này, việc xác định cấp bậc kỹ thuật để thực hiện nội dung công việc theo quy định tại Thông tư liên tịch số 52/2015/TTLT-BTNMT BNV ngày 08 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (*nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường*) và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành địa chính và Thông tư số 12/2022/TT-BTNMT ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (*nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường*) sửa đổi, bổ sung một số quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức ngành tài nguyên và môi trường và các quy định có liên quan;

c) Định mức: quy định thời gian lao động trực tiếp cần thiết hoàn thành một đơn vị sản phẩm. Định mức lao động được xác định riêng cho hoạt động ngoại nghiệp và nội nghiệp; đơn vị tính là công hoặc công nhóm/đơn vị sản phẩm, ngày công (ca) tính bằng 08 giờ làm việc.

Tùy thuộc vào khối lượng công việc và thời gian thực hiện nhiệm vụ có thể bố trí một hoặc nhiều nhóm lao động có định biên theo quy định của Quyết định này để hoàn thành nhiệm vụ theo đúng tiến độ.

6.3. Các định mức dụng cụ lao động; tiêu hao vật liệu; tiêu hao năng lượng; tiêu hao nhiên liệu; sử dụng máy móc, thiết bị thực hiện theo quy định tại các điều 17, 18, 19, 20 và 21 Thông tư số 16/2021/TT-BTNMT ngày 27 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (*nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường*) quy định xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật ngành tài nguyên và môi trường thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường (*nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường*);

7. Các quy định khác

7.1. Định mức cho lập, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện và lập kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện được xác định trên cơ sở huyện chuẩn theo quy định tại khoản 5 phần này.

7.2. Định mức cho hoạt động đánh giá môi trường chiến lược

Định mức cho hoạt động đánh giá môi trường chiến lược đối với các quy hoạch phải thực hiện đánh giá môi trường chiến lược được thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

7.3. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật làm căn cứ, được viện dẫn trong Quyết định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung hoặc văn bản thay thế.

Phần II
ĐỊNH MỨC
Chương I
LẬP, ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH

A. Định mức lao động

I. Nội dung công việc

1. Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu

1.1. Điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu liên quan đến lập quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, gồm: quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc gia; các quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng; quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành có sử dụng đất cấp quốc gia, liên tỉnh; quy hoạch tỉnh; điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội của tỉnh; hiện trạng sử dụng đất, biến động đất đai, chất lượng đất, tiềm năng đất đai và kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước của tỉnh; nhu cầu, khả năng sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, địa phương; nguồn lực đầu tư công và các nguồn lực khác; tiến bộ khoa học và công nghệ có liên quan đến việc sử dụng đất.

1.2. Tổng hợp, phân loại và đánh giá các thông tin, tài liệu điều tra, thu thập, gồm:

a) Sắp xếp, phân loại theo chuyên mục, nguồn thông tin;

b) Phân tích, đánh giá tính chính xác, khách quan để lựa chọn thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ sử dụng trong lập quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh.

1.3. Điều tra, khảo sát thực địa, gồm:

a) Xác định những nội dung cần điều tra, khảo sát thực địa; xây dựng kế hoạch điều tra, khảo sát thực địa;

b) Điều tra, khảo sát thực địa, gồm: các nội dung chính tác động đến quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh (các khu vực dự kiến phát triển các công trình hạ tầng của quốc gia, của vùng trên địa bàn tỉnh; các công trình hạ tầng của tỉnh; các khu vực có khả năng phát triển hệ thống đô thị, khu công nghiệp, khu thương mại - dịch vụ, khu vực chuyên canh lúa chất lượng cao và các yếu tố khác có liên quan); các thông tin tại các đơn vị hành chính cấp dưới trực tiếp phục vụ để tiến hành khoanh vùng định hướng không gian sử dụng đất, dự báo xu thế chuyển dịch đất đai và các nội dung khác liên quan (nếu có);

c) Chính lý bổ sung thông tin, tài liệu trên cơ sở kết quả điều tra, khảo sát thực địa.

1.4. Tổng hợp và xây dựng báo cáo chuyên đề kết quả điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu.

2. Phân tích, đánh giá các yếu tố tự nhiên, kinh tế, xã hội, nguồn lực, bối cảnh của cấp tỉnh, của vùng tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất của tỉnh

2.1. Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên và môi trường, gồm:

a) Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên (vị trí địa lý; địa hình, địa mạo; địa chất; khí hậu; thủy văn và các yếu tố khác có liên quan);

b) Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên (đất; nước; rừng; biển; khoáng sản và các yếu tố khác có liên quan);

c) Phân tích hiện trạng môi trường (không khí; nước; đất; chất thải rắn; sản xuất nông nghiệp và làng nghề; hoạt động khai thác khoáng sản và các yếu tố khác có liên quan);

d) Phân tích, đánh giá tác động của biến đổi khí hậu đến việc sử dụng đất nước biển dâng; xâm nhập mặn; hoang mạc hóa, sa mạc hóa; xói mòn, sạt lở đất và các yếu tố khác có liên quan).

2.2. Phân tích, đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội (tăng trưởng kinh tế; cơ cấu kinh tế theo khu vực kinh tế; thực trạng sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực; thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn; tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất và các nội dung khác có liên quan).

2.3. Nguồn lực, bối cảnh của cấp tỉnh, của vùng tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất, gồm:

a) Bối cảnh của tỉnh, của vùng tác động đến việc sử dụng đất;

b) Phân tích, đánh giá các nguồn lực tự nhiên, nguồn nhân lực, công nghệ, hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, khả năng đầu tư công và thu hút đầu tư ngoài ngân sách có liên quan đến việc sử dụng đất;

c) Phân tích, đánh giá các nguồn lực khác có liên quan đến việc sử dụng đất.

2.4. Xây dựng báo cáo chuyên đề phân tích, đánh giá các yếu tố tự nhiên, kinh tế, xã hội, nguồn lực, bối cảnh của cấp tỉnh, của vùng tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất của tỉnh.

3. Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất theo các nội dung quản lý nhà nước về đất đai liên quan đến quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh

3.1. Phân tích tình hình thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai quy định tại Điều 20 Luật Đất đai có liên quan đến quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh.

3.2. Đánh giá mặt được, tồn tại và nguyên nhân.

3.3. Xây dựng báo cáo chuyên đề phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất theo các nội dung quản lý nhà nước về đất đai liên quan đến quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh.

4. Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất 10 năm trước, kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

4.1. Hiện trạng sử dụng đất theo loại đất quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP.

4.2. Biến động sử dụng đất theo loại đất quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP.

4.3. Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước (kết quả thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp; kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất; kết quả thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các yếu tố khác có liên quan).

4.4. Phân tích, đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường trong việc sử dụng đất.

4.5. Phân tích, đánh giá mặt được, tồn tại, nguyên nhân, bài học kinh nghiệm và giải pháp khắc phục.

4.6. Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất phục vụ lập quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh.

4.7. Xây dựng báo cáo chuyên đề phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất 10 năm trước, kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước.

5. Tổng hợp, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai, ô nhiễm đất,

thoái hóa đất

5.1. Tổng hợp, phân tích đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai, ô nhiễm đất, thoái hóa đất từ kết quả điều tra, đánh giá đất đai trên địa bàn tỉnh phục vụ xây dựng định hướng, quy hoạch sử dụng đất gắn với không gian, phân vùng sử dụng đất để phát triển kinh tế - xã hội; bảo đảm quốc phòng, an ninh; bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu.

5.2. Xây dựng báo cáo chuyên đề tổng hợp, phân tích kết quả đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai, ô nhiễm đất, thoái hóa đất trên địa bàn tỉnh..

6. Xác định các quan điểm và mục tiêu sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch

6.1. Quan điểm sử dụng đất đối với nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp, nhóm đất chưa sử dụng phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của cấp tỉnh trong kỳ quy hoạch sử dụng đất.

6.2. Mục tiêu sử dụng đất đối với nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp, nhóm đất chưa sử dụng phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của cấp tỉnh trong kỳ quy hoạch sử dụng đất.

6.3. Xây dựng báo cáo chuyên đề xác định các quan điểm và mục tiêu sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch.

7. Dự báo xu thế biến động của việc sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch

7.1. Dự báo các yếu tố chủ yếu về kinh tế, xã hội, môi trường ảnh hưởng đến xu thế biến động đất đai (dự báo kinh tế, xã hội, môi trường; quốc phòng, an ninh; dự báo tác động của biến đổi khí hậu và nước biển dâng và các yếu tố khác có liên quan).

7.2. Dự báo xu thế biến động đất đai của tỉnh, gồm: nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp và khả năng khai thác đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch sử dụng đất và các loại đất quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP.

7.3. Xây dựng báo cáo chuyên đề dự báo xu thế biến động của việc sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch.

8. Định hướng sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch 10 năm, tầm nhìn sử dụng đất từ 20 đến 30 năm

8.1. Xác định cơ sở xây dựng định hướng sử dụng đất đáp ứng nhu cầu sử dụng đất để phát triển kinh tế - xã hội; bảo đảm quốc phòng, an ninh; bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu.

8.2. Định hướng sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch đối với nhóm đất nông nghiệp, phi nông nghiệp, đất chưa sử dụng và các loại đất do cấp tỉnh xác định gắn với không gian, phân vùng sử dụng đất theo từng đơn vị hành chính cấp huyện.

8.3. Xây dựng báo cáo chuyên đề định hướng sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch.

9. Xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất

9.1. Xác định các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong kỳ quy hoạch sử dụng đất, gồm:

- a) Các chỉ tiêu về kinh tế;
- b) Các chỉ tiêu về xã hội;
- c) Các chỉ tiêu về bảo đảm quốc phòng, an ninh;
- d) Các chỉ tiêu về bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu;
- đ) Các chỉ tiêu về phát triển kết cấu hạ tầng.

9.2. Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất, cân đối để xác định các chỉ tiêu sử dụng đất trong nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp và nhóm đất chưa sử dụng theo quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP; xây dựng hệ thống biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ kèm theo.

9.3. Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất trong quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh và phân theo đơn vị hành chính cấp huyện, gồm:

a) Chỉ tiêu sử dụng đất do quy hoạch sử dụng đất quốc gia phân bổ cho cấp tỉnh;

b) Các chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của tỉnh. Đối với các chỉ tiêu sử dụng đất còn lại mà quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh không xác định thì được quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện xác định.

9.4. Xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong thời kỳ quy hoạch và phân theo đơn vị hành chính cấp huyện.

9.5. Xác định diện tích đất cần thu hồi trong thời kỳ quy hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp huyện.

9.6. Xác định diện tích đất cần chuyển mục đích sử dụng đất quy định tại khoản 1 Điều 121 Luật Đất đai trong thời kỳ quy hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp huyện.

9.7. Xác định ranh giới, vị trí, diện tích khu vực lấn biển để sử dụng vào mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp trong thời kỳ quy hoạch và phân theo đơn vị hành chính cấp huyện.

9.8. Khoanh vùng các khu vực sử dụng đất cần quản lý nghiêm ngặt trong thời kỳ quy hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp huyện, gồm: đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên.

9.9. Phân kỳ quy hoạch sử dụng cho từng kỳ kế hoạch 05 năm theo nội dung quy định tại các khoản 3, 4, 5, 6, 7 và 8 Điều này. Đối với nội dung quy định tại khoản 3 Điều này được phân đến từng đơn vị hành chính cấp huyện.

9.10. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến kinh tế, xã hội, môi trường và bảo đảm quốc phòng, an ninh, gồm:

a) Đánh giá tác động đến nguồn thu, chi từ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và thu hồi đất;

b) Đánh giá tác động đến mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội, bảo vệ môi trường, bảo đảm quốc phòng, an ninh;

c) Đánh giá tác động đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực;

d) Đánh giá tác động đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất; đất đai cho người dân tộc thiểu số;

đ) Đánh giá tác động đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng; tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hoá các dân tộc;

e) Đánh giá tác động đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên, khả năng đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ.

9.11. Giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch sử dụng đất, gồm:

a) Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất, bảo vệ môi trường và ứng phó biến đổi khí hậu;

b) Giải pháp về nguồn lực thực hiện quy hoạch sử dụng đất;

c) Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch sử dụng đất.

9.12. Xây dựng hệ thống biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ.

9.13. Lập bản đồ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, gồm:

a) Bản đồ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh (bản đồ số và bản đồ in);

b) Bản đồ chuyên đề, gồm: bản đồ đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên và các bản đồ chuyên đề cho các loại đất khác (nếu có) tùy vào điều kiện của từng tỉnh để đảm bảo thể hiện được nội dung quy hoạch trên bản đồ.

9.14. Xây dựng báo cáo chuyên đề về phương án quy hoạch sử dụng đất.

10. Xây dựng báo cáo quy hoạch sử dụng đất

10.1. Xây dựng báo cáo quy hoạch sử dụng đất và các tài liệu có liên quan.

10.2. Xây dựng báo cáo tóm tắt quy hoạch sử dụng đất.

II. Định mức

Bảng số 06

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/tỉnh)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu			
1.1	Điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu liên quan đến lập quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, gồm: quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc gia; các quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng; quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành có sử dụng đất cấp quốc gia, liên tỉnh; quy hoạch tỉnh; điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội của tỉnh; hiện trạng sử dụng đất, biến động đất đai, chất lượng đất, tiềm năng đất đai và kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước của tỉnh; nhu cầu, khả năng sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, địa phương; nguồn lực đầu tư công và các	5 (1ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)		287

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/tỉnh)	
			Nội nghịệp	Ngoại nghịệp
	nguồn lực khác; tiến bộ khoa học và công nghệ có liên quan đến việc sử dụng đất			
1.2	Tổng hợp, phân loại và đánh giá các thông tin, tài liệu điều tra, thu thập			
a	Sắp xếp, phân loại theo chuyên mục, nguồn thông tin	5 (1ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	15	
b	Phân tích, đánh giá tính chính xác, khách quan để lựa chọn thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ sử dụng trong lập quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh	5 (1ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	48	
1.3	Điều tra, khảo sát thực địa			
a	Xác định những nội dung cần điều tra, khảo sát thực địa; xây dựng kế hoạch điều tra, khảo sát thực địa	4 (1ĐCVC2, 2ĐCV3, 1ĐCV2)	1	
b	Điều tra, khảo sát thực địa, gồm: các nội dung chính tác động đến quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh (các khu vực dự kiến phát triển các công trình hạ tầng của quốc gia, của vùng trên địa bàn tỉnh; các công trình hạ tầng của tỉnh; các khu vực có khả năng phát triển hệ thống đô thị, khu công nghiệp, khu thương mại - dịch vụ, khu vực chuyên canh lúa chất lượng cao và các yếu tố khác có liên quan); các thông tin tại các đơn vị hành chính cấp	4 (1ĐCVC2, 2ĐCV3, 1ĐCV2)		11

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/tỉnh)	
			Nội nghịệp	Ngoại nghịệp
	dưới trực tiếp phục vụ để tiến hành khoanh vùng định hướng không gian sử dụng đất, dự báo xu thế chuyển dịch đất đai và các nội dung khác liên quan (nếu có)			
c	Chỉnh lý bổ sung thông tin, tài liệu trên cơ sở kết quả điều tra, khảo sát thực địa	4 (1ĐCVC2, 2ĐCV3, 1ĐCV2)	5	
1.4	Tổng hợp và xây dựng báo cáo chuyên đề kết quả điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu	5 (1ĐCVC1, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	52	
2	Phân tích, đánh giá các yếu tố tự nhiên, kinh tế, xã hội, nguồn lực, bối cảnh của cấp tỉnh, của vùng tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất của tỉnh			
2.1	Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên và môi trường			
a	Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên (vị trí địa lý; địa hình, địa mạo; địa chất; khí hậu; thủy văn và các yếu tố khác có liên quan)	5 (1ĐCVC2, 4ĐCV3)	15	
b	Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên (đất; nước; rừng; biển; khoáng sản và các yếu tố khác có liên quan)	5 (1ĐCVC2, 4ĐCV3)	15	

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/tỉnh)	
			Nội nghịệp	Ngoại nghịệp
c	Phân tích hiện trạng môi trường (không khí; nước; đất; chất thải rắn; sản xuất nông nghiệp và làng nghề; hoạt động khai thác khoáng sản và các yếu tố khác có liên quan)	5 (1ĐCVC2, 4ĐCV3)	16	
d	Phân tích, đánh giá tác động của biến đổi khí hậu đến việc sử dụng đất (nước biển dâng; xâm nhập mặn; hoang mạc hóa, sa mạc hóa; xói mòn, sạt lở đất và các yếu tố khác có liên quan)	5 (1ĐCVC2, 4ĐCV3)	26	
2.2	Phân tích, đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội (tăng trưởng kinh tế; cơ cấu kinh tế theo khu vực kinh tế; thực trạng sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực; thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn; tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất và các nội dung khác có liên quan)	5 (1ĐCVC2, 4ĐCV3)	38	
2.3	Nguồn lực, bối cảnh của cấp tỉnh, của vùng tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất			
a	Bối cảnh của tỉnh, của vùng tác động đến việc sử dụng đất	5 (1ĐCVC2, 4ĐCV3)	2	
b	Phân tích, đánh giá các nguồn lực tự nhiên, nguồn nhân lực, công nghệ, hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, khả năng đầu tư công và thu hút đầu tư ngoài ngân sách có liên quan đến việc sử dụng đất	5 (1ĐCVC2, 4ĐCV3)	31	

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/tỉnh)	
			Nội nghịệp	Ngoại nghịệp
c	Phân tích, đánh giá các nguồn lực khác có liên quan đến việc sử dụng đất	5 (1ĐCV2, 4ĐCV3)	1	
2.4	Xây dựng báo cáo chuyên đề phân tích, đánh giá các yếu tố tự nhiên, kinh tế, xã hội, nguồn lực, bối cảnh của cấp tỉnh, của vùng tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất của tỉnh	7 (1ĐCV2, 5ĐCV3, 1ĐCV2)	78	
3	Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất theo các nội dung quản lý nhà nước về đất đai liên quan đến quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh			
3.1	Phân tích tình hình thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai quy định tại Điều 20 Luật Đất đai có liên quan đến quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh	5 (1ĐCV2, 4ĐCV3)	17	
3.2	Đánh giá mặt được, tồn tại và nguyên nhân	5 (1ĐCV2, 4ĐCV3)	6	
3.3	Xây dựng báo cáo chuyên đề phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất theo các nội dung quản lý nhà nước về đất đai liên quan đến quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh	7 (1ĐCV2, 5ĐCV3, 1ĐCV2)	23	
4	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất 10 năm trước, kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước			

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/tỉnh)	
			Nội nghị nghiệp	Ngoại nghị nghiệp
4.1	Hiện trạng sử dụng đất theo loại đất quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP	5 (1ĐCV2, 4ĐCV3)	34	
4.2	Biến động sử dụng đất theo loại đất quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP	5 (1ĐCV2, 4ĐCV3)	34	
4.3	Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước (kết quả thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp; kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất; kết quả thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các yếu tố khác có liên quan)	5 (1ĐCV2, 4ĐCV3)	57	
4.4	Phân tích, đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường trong việc sử dụng đất	5 (1ĐCV2, 4ĐCV3)	14	
4.5	Phân tích, đánh giá mặt được, tồn tại, nguyên nhân, bài học kinh nghiệm và giải pháp khắc phục	5 (1ĐCV2, 4ĐCV3)	14	
4.6	Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất phục vụ lập quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh	5 (1ĐCV2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	10	
4.7	Xây dựng báo cáo chuyên đề phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất 10 năm trước, kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước	7 (1ĐCV2, 5ĐCV3, 1ĐCV2)	23	

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/tỉnh)	
			Nội nghịệp	Ngoại nghịệp
5	Tổng hợp, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai, ô nhiễm đất, thoái hóa đất			
5.1	Tổng hợp, phân tích đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai, ô nhiễm đất, thoái hóa đất từ kết quả điều tra, đánh giá đất đai trên địa bàn tỉnh phục vụ xây dựng định hướng, quy hoạch sử dụng đất gắn với không gian, phân vùng sử dụng đất để phát triển kinh tế - xã hội; bảo đảm quốc phòng, an ninh; bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu	5 (1ĐCVC2, 4ĐCV3)	100	
5.2	Xây dựng báo cáo chuyên đề tổng hợp, phân tích kết quả đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai, ô nhiễm đất, thoái hóa đất trên địa bàn tỉnh	7 (1ĐCVC2, 5ĐCV3, 1ĐCV2)	69	
6	Xác định các quan điểm và mục tiêu sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch			
6.1	Quan điểm sử dụng đất đối với nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp, nhóm đất chưa sử dụng phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của cấp tỉnh trong kỳ quy hoạch sử dụng đất	6 (2ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	17	
6.2	Mục tiêu sử dụng đất đối với nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp, nhóm đất chưa sử dụng phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của cấp tỉnh trong kỳ quy hoạch sử dụng đất	6 (2ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	17	

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/tỉnh)	
			Nội nghịệp	Ngoại nghịệp
6.3	Xây dựng báo cáo chuyên đề xác định các quan điểm và mục tiêu sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch	7 (1ĐCVC2, 5ĐCV3, 1ĐCV2)	23	
7	Dự báo xu thế biến động của việc sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch			
7.1	Dự báo các yếu tố chủ yếu về kinh tế, xã hội, môi trường ảnh hưởng đến xu thế biến động đất đai (dự báo kinh tế, xã hội, môi trường; quốc phòng, an ninh; dự báo tác động của biến đổi khí hậu và nước biển dâng và các yếu tố khác có liên quan)	6 (2ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	17	
7.2	Dự báo xu thế biến động đất đai của tỉnh, gồm: nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp và khả năng khai thác đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch sử dụng đất và các loại đất quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP	6 (2ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	23	
7.3	Xây dựng báo cáo chuyên đề dự báo xu thế biến động của việc sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch	7 (1ĐCVC2, 5ĐCV3, 1ĐCV2)	23	
8	Định hướng sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch 10 năm, tầm nhìn sử dụng đất từ 20 đến 30 năm			

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/tỉnh)	
			Nội nghệ	Ngoại nghệ
8.1	Xác định cơ sở xây dựng định hướng sử dụng đất đáp ứng nhu cầu sử dụng đất để phát triển kinh tế - xã hội; bảo đảm quốc phòng, an ninh; bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu	6 (2ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	15	
8.2	Định hướng sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch đối với nhóm đất nông nghiệp, phi nông nghiệp, đất chưa sử dụng và các loại đất do cấp tỉnh xác định gắn với không gian, phân vùng sử dụng đất theo từng đơn vị hành chính cấp huyện	6 (2ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	57	7
8.3	Xây dựng báo cáo chuyên đề định hướng sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch	7 (1ĐCVC2, 5ĐCV3, 1ĐCV2)	23	
9	Xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất			
9.1	Xác định các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong kỳ quy hoạch sử dụng đất			
a	Các chỉ tiêu về kinh tế	6 (2ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	2	
b	Các chỉ tiêu về xã hội	6 (2ĐCVC2,	1	

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/tỉnh)	
			Nội nghịệp	Ngoại nghịệp
		3ĐCV3, 1ĐCV2)		
c	Các chỉ tiêu về bảo đảm quốc phòng, an ninh	6 (2ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	1	
d	Các chỉ tiêu về bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu	6 (2ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	2	
đ	Các chỉ tiêu về phát triển kết cấu hạ tầng	6 (2ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	2	
9.2	Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất, cân đối để xác định các chỉ tiêu sử dụng đất trong nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp và nhóm đất chưa sử dụng theo quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP; xây dựng hệ thống biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ kèm theo	6 (2ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	194	14
9.3	Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất trong quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh và phân theo đơn vị hành chính cấp huyện			
a	Chỉ tiêu sử dụng đất do quy hoạch sử dụng đất quốc gia phân bổ cho cấp tỉnh	6 (2ĐCVC2,	14	

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/tỉnh)	
			Nội nghệp	Ngoại nghệp
		3ĐCV3, 1ĐCV2)		
b	Các chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của tỉnh. Đối với các chỉ tiêu sử dụng đất còn lại mà quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh không xác định thì được quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện xác định	6 (2ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	29	
9.4	Xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong thời kỳ quy hoạch và phân theo đơn vị hành chính cấp huyện	6 (2ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	14	
9.5	Xác định diện tích đất cần thu hồi trong thời kỳ quy hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp huyện	6 (2ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	14	
9.6	Xác định diện tích đất cần chuyển mục đích sử dụng đất quy định tại khoản 1 Điều 121 Luật Đất đai trong thời kỳ quy hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp huyện	6 (2ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	14	
9.7	Khoanh vùng các khu vực sử dụng đất cần quản lý nghiêm ngặt trong thời kỳ quy hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp huyện, gồm: đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	6 (2ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	17	
9.8	Phân kỳ quy hoạch sử dụng cho từng kỳ kế hoạch 05 năm theo nội dung quy định tại các tiết từ 9.3 đến 9.8. Đối với nội dung quy định	7 (2ĐCVC2,	57	

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/tỉnh)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	tại khoản 3 Điều 28 được phân đến từng đơn vị hành chính cấp huyện	4ĐCV3, 1ĐCV2)		
9.9	Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến kinh tế, xã hội, môi trường và bảo đảm quốc phòng, an ninh			
a	Đánh giá tác động đến nguồn thu, chi từ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và thu hồi đất	6 (2ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	24	1
b	Đánh giá tác động đến mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội, bảo vệ môi trường, bảo đảm quốc phòng, an ninh	6 (2ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	24	1
c	Đánh giá tác động đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực	6 (2ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	24	1
d	Đánh giá tác động đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất; đất đai cho người dân tộc thiểu số	6 (2ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	24	1
đ	Đánh giá tác động đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng; tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hoá các dân tộc	6 (2ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	48	2

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/tỉnh)	
			Nội nghịệp	Ngoại nghịệp
e	Đánh giá tác động đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên, khả năng đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ	6 (2ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	24	1
9.10	Giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch sử dụng đất			
a	Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất, bảo vệ môi trường và ứng phó biến đổi khí hậu	6 (2ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	14	
b	Giải pháp về nguồn lực thực hiện quy hoạch sử dụng đất	6 (2ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	14	
c	Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch sử dụng đất	6 (2ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	14	
9.11	Xây dựng hệ thống biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ	7 (2ĐCVC2, 4ĐCV3, 1ĐCV2)	55	
9.12	Lập bản đồ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh			
a	Bản đồ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh (bản đồ số và bản đồ in)	6 (2ĐCVC2, 4ĐCV3)	103	14

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/tỉnh)	
			Nội nghề nghiệp	Ngoại nghề nghiệp
b	Bản đồ chuyên đề, gồm: bản đồ đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên và các bản đồ chuyên đề cho các loại đất khác		69	9
9.13	Xây dựng báo cáo chuyên đề về phương án quy hoạch sử dụng đất	7 (2ĐCVC2, 4ĐCV3, 1ĐCV2)	52	
10	Xây dựng báo cáo quy hoạch sử dụng đất			
10.1	Xây dựng báo cáo quy hoạch sử dụng đất và các tài liệu có liên quan	7 (2ĐCVC2, 4ĐCV3, 1ĐCV2)	181	8
10.2	Xây dựng báo cáo tóm tắt quy hoạch sử dụng đất	7 (2ĐCVC2, 4ĐCV3, 1ĐCV2)	86	

Ghi chú:

- Định mức lao động tại Bảng số 06 tính cho nhiệm vụ lập quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh. Khi thực hiện nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, căn cứ nội dung và khối lượng công việc thực hiện điều chỉnh được áp dụng định mức cho các nội dung công việc tương ứng quy định tại bảng mức nêu trên.

- Định mức tại điểm b mục 9.12 tính cho 04 bản đồ chuyên đề (bản đồ đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên).

B. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 07

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn sử dụng (tháng)	Định mức (ca/ tính)	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Bàn làm việc	Cái	96	7.565	
2	Ghế văn phòng	Cái	96	7.565	
3	Chuột máy tính	Cái	60	7.565	
4	Bút trình chiếu	Cái	12	10	
5	Màn chiếu điện	Cái	12	10	
6	Máy tính casio	Cái	60	1.261	
7	Giá để tài liệu	Cái	96	2.102	
8	Hòm đựng tài liệu	Cái	96	2.102	
9	Cặp đựng tài liệu	Cái	96	7.565	
10	Quần áo mưa	Bộ	6		413
11	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	36	2.102	
12	Lưu điện cho máy tính	Cái	96	7.565	
13	Máy hút ẩm 2 KW	Cái	60	701	
14	Máy hút bụi 1,5 KW	Cái	60	420	
15	Quạt thông gió 0,04 KW	Cái	60	2.102	
16	Quạt trần 0,1 KW	Cái	96	1.051	
17	Máy ảnh kỹ thuật số	Cái	60		413
18	Máy định vị cầm tay (GPS)	Cái	60		413
19	Máy Flycam	Cái	60		413
20	Bộ đèn neon 0,04 KW	Bộ	24	2.102	
21	Đồng hồ treo tường	Cái	36	2.102	

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn sử dụng (tháng)	Định mức (ca/ tỉnh)	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
22	Pin máy ảnh kỹ thuật số và máy định vị cầm tay	Cục	12		1.652
23	Điện năng	Kw		19.364	

Ghi chú:

1. Cơ cấu định mức dụng cụ lao động tại Bảng số 07 theo các nội dung công việc như sau:

Bảng số 08

STT	Hạng mục	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	Tổng số	100,00	100,00
1	Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu	4,73	80,13
2	Phân tích, đánh giá các yếu tố tự nhiên, kinh tế, xã hội, nguồn lực, bối cảnh của cấp tỉnh, của vùng tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất của tỉnh	10,06	
3	Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất theo các nội dung quản lý nhà nước về đất đai liên quan đến quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh	2,19	
4	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất 10 năm trước, kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước	7,79	
5	Tổng hợp, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai, ô nhiễm đất, thoái hóa đất	7,78	

STT	Hạng mục	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
6	Xác định các quan điểm và mục tiêu sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch	2,91	
7	Dự báo xu thế biến động của việc sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch	3,19	
8	Định hướng sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch 10 năm, tầm nhìn sử dụng đất từ 20 đến 30 năm	4,71	2,22
9	Xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất	41,8	14,62
10	Xây dựng báo cáo quy hoạch sử dụng đất	14,84	3,03

2. Định mức dụng cụ lao động tại Bảng số 07 và 08 tính cho nhiệm vụ lập quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh. Khi thực hiện nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, căn cứ nội dung và khối lượng công việc thực hiện điều chỉnh được áp dụng định mức cho các nội dung công việc tương ứng quy định tại bảng mức nêu trên.

C. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 09

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Thời hạn sử dụng (tháng)	Công suất (Kw)	Định mức (ca/tỉnh)	
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Máy in A3	Cái	60	0,5	11,1	
2	Máy in A4	Cái	60	0,4	30,8	
3	Máy in màu A4	Cái	60	0,4	20,0	
4	Máy in màu A3	Cái	60	0,4	7,0	
5	Máy in Ploter	Cái	60	0,4	0,1	

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Thời hạn sử dụng (tháng)	Công suất (Kw)	Định mức (ca/tỉnh)	
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
6	Máy vi tính	Bộ	60	0,4	6.945,6	
7	Bộ máy tính cấu hình	Bộ	60	0,4	1.033,0	
8	Máy điều hoà nhiệt	Bộ	96	2,2	700,5	
9	Máy chiếu Projector	Cái	60	0,5	8,0	
10	Máy tính xách tay	Cái	60	0,5		369,40
11	Máy phôtô	Cái	96	1,5	529,1	
12	Điện năng	Kw			43.319	

Ghi chú:

1. Cơ cấu định mức sử dụng máy móc, thiết bị tại Bảng số 09 theo các nội dung công việc như sau:

Bảng số 10

STT	Hạng mục	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	Tổng số	100,0	100,0
1	Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu	4,73	80,13
2	Phân tích, đánh giá các yếu tố tự nhiên, kinh tế, xã hội, nguồn lực, bối cảnh của cấp tỉnh, của vùng tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất của tỉnh	10,06	
3	Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất theo các nội dung quản lý nhà nước về đất đai liên quan đến quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh	2,19	

STT	Hạng mục	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
4	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất 10 năm trước, kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước	7,79	
5	Tổng hợp, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai, ô nhiễm đất, thoái hóa đất	7,78	
6	Xác định các quan điểm và mục tiêu sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch	2,91	
7	Dự báo xu thế biến động của việc sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch	3,19	
8	Định hướng sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch 10 năm, tầm nhìn sử dụng đất từ 20 đến 30 năm	4,71	2,22
9	Xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất	41,8	14,62
10	Xây dựng báo cáo quy hoạch sử dụng đất	14,84	3,03

2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị tại Bảng số 09 và 10 tính cho nhiệm vụ lập quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh. Khi thực hiện nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, căn cứ nội dung và khối lượng công việc thực hiện điều chỉnh được áp dụng định mức cho các nội dung công việc tương ứng quy định tại bảng mức nêu trên.

D. Định mức tiêu hao vật liệu*Bảng số 11*

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (tính cho tỉnh)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	USB (32G)	Cái	72,00	
2	Bút dạ màu	Bộ	27,00	27,00
3	Bút nhớ dòng	Cái		65,00
4	Bút bi nước My gel	Cái	33,00	77,00
5	Mực in A3 Laser	Hộp	1,48	
6	Mực in A4 Laser	Hộp	8,21	
7	Mực in màu A4	Hộp	0,30	
8	Mực in màu A3	Hộp	0,25	
9	Mực in Ploter (6 hộp)	Bộ	2,00	
10	Đầu phun màu A0	Chiếc	0,67	
11	Đầu phun màu A3	Chiếc	0,10	
12	Đầu phun màu A4	Chiếc	0,08	
13	Ổ cứng gắn ngoài (2TB)	Cái	2,00	
14	Mực phô tô	Hộp	6,00	
15	Sổ ghi chép	Cuốn		110,00
16	Giấy A3	Gram	72,00	
17	Giấy A4	Gram	389,00	
18	Giấy in A0	Cuộn	8,00	

Ghi chú:

1. Cơ cấu định mức tiêu hao vật liệu tại Bảng số 11 theo các nội dung công việc như sau:

Bảng số 12

STT	Hạng mục	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	Tổng số	100,00	100,00
1	Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu	4,73	80,13
2	Phân tích, đánh giá các yếu tố tự nhiên, kinh tế, xã hội, nguồn lực, bối cảnh của cấp tỉnh, của vùng tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất của tỉnh	10,06	
3	Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất theo các nội dung quản lý nhà nước về đất đai liên quan đến quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh	2,19	
4	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất 10 năm trước, kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước	7,79	
5	Tổng hợp, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai, ô nhiễm đất, thoái hóa đất	7,78	
6	Xác định các quan điểm và mục tiêu sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch	2,91	
7	Dự báo xu thế biến động của việc sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch	3,19	
8	Định hướng sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch 10 năm, tầm nhìn sử dụng đất từ 20 đến 30 năm	4,71	2,22
9	Xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất	41,8	14,62
10	Xây dựng báo cáo quy hoạch sử dụng đất	14,84	3,03

2. Định mức tiêu hao vật liệu tại Bảng số 11 và 12 tính cho nhiệm vụ lập quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh. Khi thực hiện nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, căn cứ nội dung và khối lượng công việc thực hiện điều chỉnh được áp dụng định mức cho các nội dung công việc tương ứng quy định tại bảng mức nêu trên.

Chương II

LẬP, ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP HUYỆN

A. Định mức lao động

I. Nội dung công việc

1. Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu

1.1. Điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu liên quan đến lập quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất cấp huyện, gồm: quy hoạch tỉnh, quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh; quy hoạch đô thị của thành phố trực thuộc trung ương đối với trường hợp không lập quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh; các quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành; kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội cấp huyện; điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội của cấp huyện; hiện trạng sử dụng đất, biến động đất đai, tiềm năng đất đai và kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất thời kỳ trước của cấp huyện; nhu cầu, khả năng sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, Ủy ban nhân dân cấp xã; định mức sử dụng đất, tiến bộ khoa học và công nghệ có liên quan đến việc sử dụng đất.

1.2. Tổng hợp, phân loại và đánh giá các thông tin, tài liệu điều tra, thu thập, gồm:

a) Sắp xếp, phân loại theo chuyên mục, nguồn thông tin;

b) Phân tích, đánh giá tính chính xác, khách quan để lựa chọn thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ sử dụng trong lập quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất năm đầu cấp huyện.

1.3. Điều tra, khảo sát thực địa, gồm:

a) Xác định những nội dung cần điều tra, khảo sát thực địa; xây dựng kế hoạch điều tra, khảo sát thực địa;

b) Điều tra, khảo sát thực địa, gồm: các nội dung chính tác động đến quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất năm đầu cấp huyện (các khu vực dự kiến phát triển các công trình hạ tầng của quốc gia, vùng, tỉnh trên địa bàn cấp huyện; các công trình hạ tầng của cấp huyện; các khu vực có khả năng phát triển hệ thống đô thị, khu công nghiệp, khu thương mại - dịch vụ, khu vực chuyên canh lúa chất lượng cao, khu vực có lợi thế cho phát triển các ngành, lĩnh vực của huyện...); các thông tin tại các đơn vị hành chính cấp dưới trực tiếp phục vụ để tiến hành khoanh vùng định hướng không gian sử dụng đất, dự báo xu thế chuyển dịch đất đai và

các nội dung khác liên quan (nếu có);

c) Chính lý bổ sung thông tin, tài liệu trên cơ sở kết quả điều tra, khảo sát thực địa.

1.4. Tổng hợp và xây dựng báo cáo chuyên đề kết quả điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu.

2. Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội, hiện trạng môi trường và biến đổi khí hậu tác động đến sử dụng đất của cấp huyện

2.1. Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, tài nguyên và môi trường, gồm:

a) Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên (vị trí địa lý; địa hình, địa mạo; địa chất; khí hậu; thủy văn;...);

b) Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên (đất; nước; rừng; biển; khoáng sản;...);

c) Phân tích hiện trạng môi trường (không khí; nước; đất; chất thải rắn; sản xuất nông nghiệp và làng nghề; hoạt động khai thác khoáng sản;...);

d) Phân tích, đánh giá tác động của biến đổi khí hậu đến việc sử dụng đất (nước biển dâng; xâm nhập mặn; hoang mạc hóa, sa mạc hóa; xói mòn, sạt lở đất;...).

2.2. Phân tích, đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội (tăng trưởng kinh tế; cơ cấu kinh tế theo khu vực kinh tế; thực trạng sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực; thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn; tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất;...).

2.3. Xây dựng các báo cáo chuyên đề phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội, hiện trạng môi trường và biến đổi khí hậu tác động đến sử dụng đất của cấp huyện.

3. Phân tích, đánh giá các nguồn lực của huyện và tính tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất của cấp huyện

3.1. Phân tích, đánh giá các nguồn lực tự nhiên, nguồn nhân lực, công nghệ, hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, khả năng đầu tư công và thu hút đầu tư ngoài ngân sách có liên quan đến việc sử dụng đất.

3.2. Phân tích, đánh giá các nguồn lực khác có liên quan đến việc sử dụng đất.

3.3. Xây dựng báo cáo chuyên đề phân tích, đánh giá các nguồn lực của huyện và tính tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất của cấp huyện

4. Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất theo các nội dung quản lý nhà nước về đất đai liên quan đến quy hoạch sử dụng đất cấp huyện

4.1. Phân tích tình hình thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai quy định tại Điều 20 Luật Đất đai có liên quan đến quy hoạch sử dụng đất.

4.2. Đánh giá mặt được, tồn tại và nguyên nhân.

4.3. Xây dựng báo cáo chuyên đề phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất theo các nội dung quản lý nhà nước về đất đai liên quan đến quy hoạch sử dụng đất.

5. Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất 10 năm trước, kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

5.1. Hiện trạng sử dụng đất theo loại đất quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP của Chính phủ.

5.2. Biến động sử dụng đất theo loại đất quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP.

5.3. Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước (kết quả thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp; kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất; kết quả thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất;...).

5.4. Phân tích, đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường trong việc sử dụng đất.

5.5. Phân tích, đánh giá mặt được, tồn tại, nguyên nhân, bài học kinh nghiệm và giải pháp khắc phục.

5.6. Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất phục vụ lập quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.

5.7. Xây dựng báo cáo chuyên đề phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất 10 năm trước, kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất cấp huyện kỳ trước.

6. Xác định các quan điểm và mục tiêu sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch

6.1. Quan điểm sử dụng đất đối với nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp, nhóm đất chưa sử dụng phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của cấp huyện trong kỳ quy hoạch sử dụng đất.

6.2. Mục tiêu sử dụng đất đối với nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp, nhóm đất chưa sử dụng phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội

của cấp huyện trong kỳ quy hoạch sử dụng đất.

6.3. Xây dựng báo cáo chuyên đề xác định các quan điểm và mục tiêu sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch.

7. Dự báo xu thế chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch

7.1. Dự báo các yếu tố tác động đến xu thế chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất (dự báo về điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên, kinh tế, xã hội, kết quả điều tra đánh giá về chất lượng đất, thoái hóa đất, ô nhiễm đất, tiềm năng đất đai; quốc phòng, an ninh; dự báo tác động của biến đổi khí hậu và nước biển dâng;...).

7.2. Dự báo xu thế chuyển dịch đất đai của huyện, gồm: các loại đất trong nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp và khả năng khai thác đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch sử dụng đất và các loại đất quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP.

7.3. Xây dựng báo cáo chuyên đề dự báo xu thế chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch.

8. Định hướng sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch

8.1. Xác định cơ sở xây dựng định hướng sử dụng đất đáp ứng nhu cầu sử dụng đất để phát triển kinh tế - xã hội; bảo đảm quốc phòng, an ninh; bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu.

8.2. Định hướng sử dụng đất, tầm nhìn đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội; bảo đảm quốc phòng, an ninh; bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu; bảo đảm phù hợp, đồng bộ giữa quy hoạch sử dụng đất với quy hoạch giao thông, quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị và nông thôn.

8.3. Xây dựng báo cáo chuyên đề định hướng sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch.

9. Xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất

9.1. Xác định các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong kỳ quy hoạch sử dụng đất, gồm:

- a) Các chỉ tiêu về kinh tế;
- b) Các chỉ tiêu về xã hội;
- c) Các chỉ tiêu về bảo đảm quốc phòng, an ninh;
- d) Các chỉ tiêu về bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu;

đ) Các chỉ tiêu về phát triển kết cấu hạ tầng.

9.2. Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất, cân đối để xác định các chỉ tiêu sử dụng đất trong nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp và nhóm đất chưa sử dụng theo quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP, trong đó xác định diện tích các loại đất để bảo đảm chính sách hỗ trợ đất đai cho đồng bào dân tộc thiểu số; xây dựng hệ thống biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ kèm theo.

9.3. Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất trong quy hoạch sử dụng đất cấp huyện và phân theo đơn vị hành chính cấp xã, gồm:

a) Chỉ tiêu sử dụng đất do quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ cho cấp huyện;

b) Các chỉ tiêu sử dụng đất còn lại trong kỳ quy hoạch sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của huyện.

9.4. Xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong thời kỳ quy hoạch và phân theo đơn vị hành chính cấp xã.

9.5. Xác định diện tích đất cần thu hồi trong thời kỳ quy hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

9.6. Xác định diện tích đất cần chuyển mục đích sử dụng đất quy định tại khoản 1 Điều 121 Luật Đất đai trong thời kỳ quy hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

9.7. Xác định ranh giới, vị trí, diện tích khu vực lấn biển để sử dụng vào mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp (không thực hiện trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên).

9.8. Khoanh vùng các khu vực sử dụng đất cần quản lý nghiêm ngặt trong thời kỳ quy hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã, gồm: đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên.

Việc xác định các khu vực sử dụng đất cần quản lý nghiêm ngặt đối với đất trồng lúa theo tiêu chí quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết về đất trồng lúa và khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang mục đích khác để phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh.

Việc xác định các khu vực sử dụng đất cần quản lý nghiêm ngặt đối với đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên thực hiện theo tiêu chí quy định tại Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm

2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ) và khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên sang mục đích khác để phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh.

9.9. Phân kỳ quy hoạch sử dụng cho từng kỳ kế hoạch 05 năm theo nội dung quy định tại các khoản 3, 4, 5, 6, 7 và 8 Điều này. Đối với nội dung quy định tại khoản 3 Điều này được phân đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

9.10. Giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch sử dụng đất, gồm:

- a) Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất, bảo vệ môi trường và ứng phó biến đổi khí hậu;
- b) Giải pháp về nguồn lực thực hiện quy hoạch sử dụng đất;
- c) Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch sử dụng đất.

9.11. Xây dựng hệ thống biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ.

9.12. Lập bản đồ quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.

9.13. Xây dựng báo cáo chuyên đề về phương án quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.

10. Lập kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất cấp huyện

10.1. Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất và xác định chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất trong nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp và nhóm đất chưa sử dụng quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP, gồm:

a) Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất đã được xác định trong năm kế hoạch trước và chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai được tiếp tục thực hiện trong năm kế hoạch;

b) Xác định chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất quy định tại Điều 78 và Điều 79 Luật Đất đai thực hiện trong năm kế hoạch mà chưa có các văn bản theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai;

c) Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất không thuộc quy định tại điểm a, điểm b khoản này và khoản 5 Điều 116 Luật Đất đai của cấp huyện dự kiến thực hiện trong năm kế hoạch;

d) Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất theo các điểm a, b và c khoản này theo

loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp xã đảm bảo phù hợp với quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.

10.2. Xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

10.3. Xác định diện tích đất cần thu hồi đến từng đơn vị hành chính cấp xã trong năm kế hoạch.

10.4. Xác định diện tích đất cần chuyển mục đích sử dụng đất đến từng đơn vị hành chính cấp xã trong năm kế hoạch.

10.5. Xác định ranh giới, vị trí, diện tích khu vực lân cận để sử dụng vào mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp.

10.6. Xác định danh mục các công trình, dự án dự kiến thực hiện trong năm kế hoạch, gồm: các công trình, dự án quy định tại điểm a, b và c khoản 1 Điều này. Việc xác định danh mục các công trình, dự án phải xác định cụ thể các dự án bố trí đất ở, đất sản xuất cho đồng bào dân tộc thiểu số (nếu có); diện tích đất để đấu giá quyền sử dụng đất, các dự án thu hồi đất trong năm, dự án tái định cư, đất sản xuất dự kiến bồi thường cho người có đất thu hồi.

10.7. Dự kiến các nguồn thu, chi từ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và thu hồi đất trong năm kế hoạch.

10.8. Lập bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm đầu quy hoạch sử dụng đất cấp huyện, gồm:

a) Bản đồ kế hoạch sử dụng đất thể hiện trên nền bản đồ quy hoạch sử dụng đất cấp huyện đối với các khu vực có công trình, dự án nằm trong danh mục thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất.

b) Bản đồ hoặc bản vẽ thể hiện vị trí, ranh giới, diện tích, loại đất đối với các công trình, dự án quy định tại điểm a khoản này đến từng thửa đất trên nền bản đồ địa chính. Trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã.

10.9. Xây dựng báo cáo chuyên đề kế hoạch sử dụng đất năm đầu quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.

11. Xây dựng báo cáo quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất cấp huyện

11.1. Xây dựng báo cáo quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất

năm đầu của quy hoạch sử dụng đất cấp huyện; các tài liệu có liên quan.

11.2. Xây dựng báo cáo tóm tắt quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.

II. Định mức

Bảng số 13

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/ huyện TB)	
			Nội nghịệp	Ngoại nghịệp
1	Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu			
1.1	Điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu liên quan đến lập quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất cấp huyện, gồm: quy hoạch tỉnh, quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh; quy hoạch đô thị của thành phố trực thuộc trung ương đối với trường hợp không lập quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh; các quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành; kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội cấp huyện; điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội của cấp huyện; hiện trạng sử dụng đất, biến động đất đai, tiềm năng đất đai và kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất thời kỳ trước của cấp huyện; nhu cầu, khả năng sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, Ủy ban nhân dân cấp xã; định mức sử dụng đất, tiến bộ khoa học và công nghệ có liên quan đến việc sử dụng đất	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	51	
1.2	Tổng hợp, phân loại và đánh giá các thông tin, tài liệu điều tra, thu thập			

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/ huyện TB)	
			Nội nghịệp	Ngoại nghịệp
a	Sắp xếp, phân loại theo chuyên mục, nguồn thông tin	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	13	
b	Phân tích, đánh giá tính chính xác, khách quan để lựa chọn thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ sử dụng trong lập quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất năm đầu cấp huyện	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	32	
1.3	Điều tra, khảo sát thực địa			
a	Xác định những nội dung cần điều tra, khảo sát thực địa; xây dựng kế hoạch điều tra, khảo sát thực địa	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	1	
b	Điều tra, khảo sát thực địa, gồm: các nội dung chính tác động đến quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất năm đầu cấp huyện (các khu vực dự kiến phát triển các công trình hạ tầng của quốc gia, vùng, tỉnh trên địa bàn cấp huyện; các công trình hạ tầng của cấp huyện; các khu vực có khả năng phát triển hệ thống đô thị, khu công nghiệp, khu thương mại - dịch vụ, khu vực chuyên canh lúa chất lượng cao, khu vực có lợi thế cho phát triển các ngành, lĩnh vực của huyện và các yếu tố khác có liên quan); các thông tin tại các đơn vị hành chính cấp dưới trực tiếp phục vụ để tiến hành khoanh vùng định hướng không gian sử dụng đất,	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)		12

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/ huyện TB)	
			Nội nghịệp	Ngoại nghịệp
	dự báo xu thế chuyển dịch đất đai và các nội dung khác liên quan (nếu có)			
c	Chỉnh lý bổ sung thông tin, tài liệu trên cơ sở kết quả điều tra, khảo sát thực địa	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	3	
1.4	Tổng hợp và xây dựng báo cáo chuyên đề kết quả điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	8	
2	Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội, hiện trạng môi trường và biến đổi khí hậu tác động đến sử dụng đất của cấp huyện			
2.1	Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, tài nguyên và môi trường			
a	Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên (vị trí địa lý; địa hình, địa mạo; địa chất; khí hậu; thủy văn và các yếu tố khác có liên quan)	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	8	
b	Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên (đất; nước; rừng; biển; khoáng sản và các yếu tố khác có liên quan)	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	4	
c	Phân tích hiện trạng môi trường (không khí; nước; đất; chất thải rắn; sản xuất nông nghiệp và làng nghề; hoạt động khai thác khoáng sản và các yếu tố khác có liên quan)	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	1	

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/ huyện TB)	
			Nội nghịệp	Ngoại nghịệp
d	Phân tích, đánh giá tác động của biến đổi khí hậu đến việc sử dụng đất (nước biển dâng; xâm nhập mặn; hoang mạc hóa, sa mạc hóa; xói mòn, sạt lở đất và các yếu tố khác có liên quan)	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	12	
2.2	Phân tích, đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội (tăng trưởng kinh tế; cơ cấu kinh tế theo khu vực kinh tế; thực trạng sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực; thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn; tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất và các yếu tố khác có liên quan)	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	13	
2.3	Xây dựng các báo cáo chuyên đề phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội, hiện trạng môi trường và biến đổi khí hậu tác động đến sử dụng đất của cấp huyện.	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	30	
3	Phân tích, đánh giá các nguồn lực của huyện và tỉnh tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất của cấp huyện			
3.1	Phân tích, đánh giá các nguồn lực tự nhiên, nguồn nhân lực, công nghệ, hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, khả năng đầu tư công và thu hút đầu tư ngoài ngân sách có liên quan đến việc sử dụng đất	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	24	

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/ huyện TB)	
			Nội nghịệp	Ngoại nghịệp
3.2	Phân tích, đánh giá các nguồn lực khác có liên quan đến việc sử dụng đất	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	13	
3.3	Xây dựng báo cáo chuyên đề phân tích, đánh giá các nguồn lực của huyện và tình tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất của cấp huyện	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	30	
4	Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất theo các nội dung quản lý nhà nước về đất đai liên quan đến quy hoạch sử dụng đất cấp huyện			
4.1	Phân tích tình hình thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai quy định tại Điều 20 Luật Đất đai có liên quan đến quy hoạch sử dụng đất	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	4	
4.2	Đánh giá mặt được, tồn tại và nguyên nhân	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	8	
4.3	Xây dựng báo cáo chuyên đề phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất theo các nội dung quản lý nhà nước về đất đai liên quan đến quy hoạch sử dụng đất	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	30	
5	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất 10 năm trước,			

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/ huyện TB)	
			Nội nghịệp	Ngoại nghịệp
	kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước			
5.1	Hiện trạng sử dụng đất theo loại đất quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	24	
5.2	Biên động sử dụng đất theo loại đất quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	24	
5.3	Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước (kết quả thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp; kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất; kết quả thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các nội dung khác có liên quan)	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	14	
5.4	Phân tích, đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường trong việc sử dụng đất	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	4	
5.5	Phân tích, đánh giá mặt được, tồn tại, nguyên nhân, bài học kinh nghiệm và giải pháp khắc phục	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	10	
5.6	Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất phục vụ lập quy hoạch sử dụng đất cấp huyện	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	9	

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/ huyện TB)	
			Nội nghịệp	Ngoại nghịệp
5.7	Xây dựng báo cáo chuyên đề phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất 10 năm trước, kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất cấp huyện kỳ trước	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	15	
6	Xác định các quan điểm và mục tiêu sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch			
6.1	Quan điểm sử dụng đất đối với nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp, nhóm đất chưa sử dụng phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của cấp huyện trong kỳ quy hoạch sử dụng đất	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	10	
6.2	Mục tiêu sử dụng đất đối với nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp, nhóm đất chưa sử dụng phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của cấp huyện trong kỳ quy hoạch sử dụng đất	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	10	
6.3	Xây dựng báo cáo chuyên đề xác định các quan điểm và mục tiêu sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	30	
7	Dự báo xu thế chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch			
7.1	Dự báo các yếu tố tác động đến xu thế chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất (dự báo về điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên, kinh tế, xã hội, kết quả điều tra đánh giá về chất lượng đất, thoái hóa đất, ô nhiễm đất,	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	10	

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/ huyện TB)	
			Nội nghị nghiệp	Ngoại nghị nghiệp
	tiềm năng đất đai; quốc phòng, an ninh; dự báo tác động của biến đổi khí hậu và nước biển dâng và các yếu tố khác có liên quan)			
7.2	Dự báo xu thế chuyển dịch đất đai của huyện, gồm: các loại đất trong nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp và khả năng khai thác đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch sử dụng đất và các loại đất quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	10	
7.3	Xây dựng báo cáo chuyên đề dự báo xu thế chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	30	
8	Định hướng sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch			
8.1	Xác định cơ sở xây dựng định hướng sử dụng đất đáp ứng nhu cầu sử dụng đất để phát triển kinh tế - xã hội; bảo đảm quốc phòng, an ninh; bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	19	
8.2	Định hướng sử dụng đất, tầm nhìn đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội; bảo đảm quốc phòng, an ninh; bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu; bảo đảm phù hợp, đồng bộ giữa quy hoạch sử dụng đất	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	45	

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/ huyện TB)	
			Nội nghịệp	Ngoại nghịệp
	với quy hoạch giao thông, quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị và nông thôn			
8.3	Xây dựng báo cáo chuyên đề định hướng sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	30	
9	Xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất			
9.1	Xác định các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong kỳ quy hoạch sử dụng đất			
a	Các chỉ tiêu về kinh tế	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	3	
b	Các chỉ tiêu về xã hội	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	3	
c	Các chỉ tiêu về bảo đảm quốc phòng, an ninh	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	4	
d	Các chỉ tiêu về bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	4	
đ	Các chỉ tiêu về phát triển kết cấu hạ tầng	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	4	

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/ huyện TB)	
			Nội nghịệp	Ngoại nghịệp
9.2	Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất, cân đối để xác định các chỉ tiêu sử dụng đất trong nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp và nhóm đất chưa sử dụng theo quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP, trong đó xác định diện tích các loại đất để bảo đảm chính sách hỗ trợ đất đai cho đồng bào dân tộc thiểu số; xây dựng hệ thống biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ kèm theo	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	32	
9.3	Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất trong quy hoạch sử dụng đất cấp huyện và phân theo đơn vị hành chính cấp xã			
a	Chỉ tiêu sử dụng đất do quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ cho cấp huyện	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	10	
b	Các chỉ tiêu sử dụng đất còn lại trong kỳ quy hoạch sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của huyện	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	30	12
9.4	Xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong thời kỳ quy hoạch và phân theo đơn vị hành chính cấp xã	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	2	
9.5	Xác định diện tích đất cần thu hồi trong thời kỳ quy hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	5	

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/ huyện TB)	
			Nội nghịệp	Ngoại nghịệp
9.6	Xác định diện tích đất cần chuyển mục đích sử dụng đất quy định tại khoản 1 Điều 121 Luật Đất đai trong thời kỳ quy hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	5	
9.7	Khoanh vùng các khu vực sử dụng đất cần quản lý nghiêm ngặt trong thời kỳ quy hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã, gồm: đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	27	19
9.8	Phân kỳ quy hoạch sử dụng cho từng kỳ kế hoạch 05 năm theo nội dung quy định tại các tiết từ 9.3 đến 9.8 Điều này. Đối với nội dung quy định tại tiết 9.3 được phân đến từng đơn vị hành chính cấp xã	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	34	
9.9	Giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch sử dụng đất			
a	Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất, bảo vệ môi trường và ứng phó biến đổi khí hậu	7 (6ĐCV3, 1ĐCV1)	16	
b	Giải pháp về nguồn lực thực hiện quy hoạch sử dụng đất	7 (6ĐCV3, 1ĐCV1)	8	
c	Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch sử dụng đất	7 (6ĐCV3, 1ĐCV1)	8	

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/ huyện TB)	
			Nội nghệ	Ngoại nghệ
		1ĐCV1)		
9.10	Xây dựng hệ thống biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	48	
9.11	Lập bản đồ quy hoạch sử dụng đất cấp huyện	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	90	
9.12	Xây dựng báo cáo chuyên đề về phương án quy hoạch sử dụng đất cấp huyện	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	30	
10	Lập kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất cấp huyện			
10.1	Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất và xác định chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất trong nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp và nhóm đất chưa sử dụng quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP			
a	Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất đã được xác định trong năm kế hoạch trước và chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai được tiếp tục thực hiện trong năm kế hoạch	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	10	

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/ huyện TB)	
			Nội nghịệp	Ngoại nghịệp
b	Xác định chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất quy định tại Điều 78 và Điều 79 Luật Đất đai thực hiện trong năm kế hoạch mà chưa có các văn bản theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	4	
c	Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất không thuộc quy định tại điểm a, điểm b khoản này và khoản 5 Điều 116 Luật Đất đai của cấp huyện dự kiến thực hiện trong năm kế hoạch	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	4	
d	Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất theo các điểm a, b và c khoản này theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp xã đảm bảo phù hợp với quy hoạch sử dụng đất cấp huyện	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	8	
10.2	Xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	4	
10.3	Xác định diện tích đất cần thu hồi đến từng đơn vị hành chính cấp xã trong năm kế hoạch	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	12	
10.4	Xác định diện tích đất cần chuyển mục đích sử dụng đất đến từng đơn vị hành chính cấp xã trong năm kế hoạch	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	16	2

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/ huyện TB)	
			Nội nghịệp	Ngoại nghịệp
10.5	Xác định ranh giới, vị trí, diện tích khu vực lấn biển để sử dụng vào mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	15	10
10.6	Xác định danh mục các công trình, dự án dự kiến thực hiện trong năm kế hoạch, gồm: các công trình, dự án quy định tại điểm a, b và c khoản 1 Điều này. Việc xác định danh mục các công trình, dự án phải xác định cụ thể các dự án bố trí đất ở, đất sản xuất cho đồng bào dân tộc thiểu số (nếu có); diện tích đất để đấu giá quyền sử dụng đất, các dự án thu hồi đất trong năm, dự án tái định cư, đất sản xuất dự kiến bồi thường cho người có đất thu hồi	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	12	4
10.7	Dự kiến các nguồn thu, chi từ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và thu hồi đất trong năm kế hoạch	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	3	
10.8	Lập bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm đầu quy hoạch sử dụng đất cấp huyện			
a	Bản đồ kế hoạch sử dụng đất thể hiện trên nền bản đồ quy hoạch sử dụng đất cấp huyện đối với các khu vực có công trình, dự án nằm trong danh mục thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	16	4

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/ huyện TB)	
			Nội nghịệp	Ngoại nghịệp
b	Bản đồ hoặc bản vẽ thể hiện vị trí, ranh giới, diện tích, loại đất đối với các công trình, dự án quy định tại điểm a khoản này đến từng thửa đất trên nền bản đồ địa chính. Trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	16	4
10.9	Xây dựng báo cáo chuyên đề kế hoạch sử dụng đất năm đầu quy hoạch sử dụng đất cấp huyện	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	24	
11	Xây dựng báo cáo quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất cấp huyện			
11.1	Xây dựng báo cáo quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất cấp huyện; các tài liệu có liên quan	7 (6ĐCV3, 1ĐCV1)	107	5
11.2	Xây dựng báo cáo tóm tắt quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất cấp huyện	7 (6ĐCV3, 1ĐCV1)	54	

Ghi chú: định mức lao động tại Bảng số 13 tính cho nhiệm vụ lập quy hoạch sử dụng đất cấp huyện. Khi thực hiện nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện, căn cứ nội dung và khối lượng công việc thực hiện điều chỉnh được áp dụng định mức cho các nội dung công việc tương ứng quy định tại bảng mức nêu trên.

B. Định mức dụng cụ lao động*Bảng số 14*

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn sử dụng (tháng)	Định mức (ca/ huyện TB)	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Bàn làm việc	Cái	96	3.965	
2	Ghế văn phòng	Cái	96	3.965	
3	Chuột máy tính	Cái	12	3.965	
4	Bút trình chiếu	Cái	12	8	
5	Màn chiếu điện	Cái	12	8	
6	Máy tính casio	Cái	60	661	
7	Giá để tài liệu	Cái	60	1.101	
8	Hòm đựng tài liệu	Cái	60	1.101	
9	Cặp đựng tài liệu	Cái	60	3.965	
10	Quần áo mưa	Bộ	12		464
11	Đồng hồ treo tường	Cái	24	1.101	
12	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	36	1.101	
13	Máy hút ẩm 2 KW	Cái	60	367	
14	Máy hút bụi 1,5 KW	Cái	60	220	
15	Quạt thông gió 0,04 KW	Cái	60	1.101	
16	Quạt trần 0,1 KW	Cái	60	367	
17	Máy ảnh kỹ thuật số	Cái	60		464

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn sử dụng (tháng)	Định mức (ca/ huyện TB)	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
18	Máy định vị cầm tay (GPS)	Cái	60		464
19	Sạc pin	Cái	60		232
20	Pin máy ảnh kỹ thuật số và máy định vị	Cái	60		1.856
21	Bộ đèn neon 0,04 KW	Bộ	36	1.101	
22	Điện năng	Kw		9.986	

Ghi chú:

1. Cơ cấu định mức dụng cụ lao động tại Bảng số 14 theo các nội dung công việc như sau:

Bảng số 15

STT	Hạng mục	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	Tổng số	100,00	100,00
1	Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu	8,17	12,93
2	Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội, hiện trạng môi trường và biến đổi khí hậu tác động đến sử dụng đất của cấp huyện	5,60	-
3	Phân tích, đánh giá các nguồn lực của huyện và tỉnh tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất của cấp huyện	5,52	-

STT	Hạng mục	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
4	Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất theo các nội dung quản lý nhà nước về đất đai liên quan đến quy hoạch sử dụng đất cấp huyện	3,81	-
5	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất 10 năm trước, kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước	8,94	-
6	Xác định các quan điểm và mục tiêu sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch	4,54	-
7	Dự báo xu thế chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch	4,54	-
8	Định hướng sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch	8,54	-
9	Xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất	32,07	50,86
10	Lập kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất cấp huyện	12,59	28,66
11	Xây dựng báo cáo quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất cấp huyện	5,68	7,55

2. Định mức dụng cụ lao động tại Bảng số 14 và 15 tính cho nhiệm vụ lập quy hoạch sử dụng đất cấp huyện. Khi thực hiện nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện, căn cứ nội dung và khối lượng công việc thực hiện điều chỉnh được áp dụng định mức cho các nội dung công việc tương ứng quy định tại bảng mức nêu trên.

C. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị*Bảng số 16*

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Thời hạn sử dụng (tháng)	Công suất (Kw)	Định mức (ca/ huyện TB)	
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Máy in A3	Cái	60	0,5	0,21	
2	Máy in A4	Cái	60	0,4	0,8	
3	Máy in màu A4	Cái	60	0,4	0,3	
4	Máy in màu A3	Cái	60	0,4	0,1	
5	Máy in Ploter	Cái	60	0,4	1	
6	Máy vi tính	Bộ	60	0,4	3.599	
7	Bộ máy tính cấu hình cao	Bộ	60	0,4	610	
8	Máy điều hoà nhiệt độ	Bộ	96	2,2	367	
9	Máy chiếu Projector	Cái	60	0,5	8,0	
10	Máy tính xách tay	Cái	60	0,5		93
11	Máy phô tô	Cái	96	1,5	2,0	
12	Điện năng	Kw			19.221	

Ghi chú:

1. Cơ cấu định mức sử dụng máy móc, thiết bị tại Bảng số 16 theo các nội dung công việc như sau:

Bảng số 17

STT	Hạng mục	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	Tổng số	100,00	100,00
1	Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu	8,17	12,93
2	Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội, hiện trạng môi trường và biến đổi khí hậu tác động đến sử dụng đất của cấp huyện	5,60	-
3	Phân tích, đánh giá các nguồn lực của huyện và tính tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất của cấp huyện	5,52	-
4	Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất theo các nội dung quản lý nhà nước về đất đai liên quan đến quy hoạch sử dụng đất cấp huyện	3,81	-
5	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất 10 năm trước, kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước	8,94	-
6	Xác định các quan điểm và mục tiêu sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch	4,54	-
7	Dự báo xu thế chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch	4,54	-
8	Định hướng sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch	8,54	-
9	Xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất	32,07	50,86
10	Lập kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất cấp huyện	12,59	28,66

STT	Hạng mục	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
11	Xây dựng báo cáo quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất cấp huyện	5,68	7,55

2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị tại Bảng số 6 và 17 tính cho nhiệm vụ lập quy hoạch sử dụng đất cấp huyện. Khi thực hiện nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện, căn cứ nội dung và khối lượng công việc thực hiện điều chỉnh được áp dụng định mức cho các nội dung công việc tương ứng quy định tại bảng mức nêu trên.

D. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng số 18

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (tính cho huyện TB)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	USB (32G)	Cái	77	
2	Bút dạ màu	Bộ	16	38
3	Bút nhớ dòng	Cái	16	38
4	Bút bi nước My gel	Cái		90
5	Mực in A3 Laser	Hộp	2	
6	Mực in A4 Laser	Hộp	15	
7	Mực in màu A4	Hộp	4	
8	Mực in màu A3	Hộp	2	
9	Mực in Ploter (6 hộp)	Bộ	2	

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (tính cho huyện TB)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
10	Đầu phun màu A0	Chiếc	1	
11	Đầu phun màu A4	Chiếc	1	
12	Đầu phun màu A3	Chiếc	1	
13	Ổ cứng gắn ngoài (2TB)	Cái	5	
14	Mực phôtô	Hộp	23	
15	Sổ ghi chép	Cuốn		135
16	Giấy A3	Gram	8	
17	Giấy A4	Gram	120	
18	Giấy in A0	Cuộn	9	

Ghi chú:

1. Cơ cấu định mức tiêu hao vật liệu tại Bảng số 18 theo các nội dung công việc như sau:

Bảng số 19

STT	Hạng mục	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	Tổng số	100,00	100,00
1	Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu	8,17	12,93
2	Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội, hiện trạng môi trường và biến đổi khí hậu tác động đến sử dụng đất của cấp huyện	5,60	-

STT	Hạng mục	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
3	Phân tích, đánh giá các nguồn lực của huyện và tình tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất của cấp huyện	5,52	-
4	Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất theo các nội dung quản lý nhà nước về đất đai liên quan đến quy hoạch sử dụng đất cấp huyện	3,81	-
5	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất 10 năm trước, kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước	8,94	-
6	Xác định các quan điểm và mục tiêu sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch	4,54	-
7	Dự báo xu thế chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch	4,54	-
8	Định hướng sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch	8,54	-
9	Xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất	32,07	50,86
10	Lập kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất cấp huyện	12,59	28,66
11	Xây dựng báo cáo quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất cấp huyện	5,68	7,55

2. Định mức tiêu hao vật liệu tại Bảng số 18 và 19 tính cho nhiệm vụ lập quy hoạch sử dụng đất cấp huyện. Khi thực hiện nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện, căn cứ nội dung và khối lượng công việc thực hiện điều chỉnh được áp dụng định mức cho các nội dung công việc tương ứng quy định tại bảng mức nêu trên.

Chương III

LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT HÀNG NĂM CẤP HUYỆN

A. Định mức lao động

I. Nội dung công việc

1. Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu

1.1. Điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu có liên quan đến lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện, gồm: Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện; quy hoạch xây dựng; quy hoạch đô thị đối với trường hợp không phải lập quy hoạch sử dụng đất cấp huyện; hiện trạng sử dụng đất; kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước; nhu cầu, khả năng sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực của các cấp, của các tổ chức, của cá nhân; các công trình, dự án đã có chủ trương đầu tư; khả năng đầu tư, huy động nguồn lực để thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

1.2. Tổng hợp, phân loại và đánh giá các thông tin, tài liệu điều tra, thu thập, gồm:

a) Sắp xếp, phân loại theo chuyên mục, nguồn thông tin;

b) Phân tích, đánh giá tính chính xác, khách quan để lựa chọn thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ sử dụng trong lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện.

1.3. Điều tra, khảo sát thực địa, gồm:

a) Xác định những nội dung cần điều tra, khảo sát thực địa; xây dựng kế hoạch điều tra, khảo sát thực địa;

b) Điều tra, khảo sát thực địa, gồm: các nội dung chính tác động đến kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện (các khu vực dự kiến phát triển các công trình hạ tầng của quốc gia, vùng, tỉnh trên địa bàn cấp huyện; các công trình hạ tầng của cấp huyện; các khu vực có khả năng phát triển hệ thống đô thị, khu công nghiệp, khu thương mại - dịch vụ, khu vực chuyên canh lúa chất lượng cao, khu vực có lợi thế cho phát triển các ngành, lĩnh vực của huyện...);

c) Chính lý bổ sung thông tin, tài liệu trên cơ sở kết quả điều tra, khảo sát thực địa.

1.4. Tổng hợp và xây dựng báo cáo chuyên đề kết quả điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu.

2. Phân tích, đánh giá bổ sung về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội, hiện trạng môi trường và nguồn lực tác động đến sử dụng đất của cấp huyện

2.1. Phân tích, đánh giá bổ sung về điều kiện tự nhiên, tài nguyên và môi trường tại thời điểm lập kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện.

2.2. Phân tích, đánh giá bổ sung thực trạng phát triển kinh tế - xã hội liên quan đến việc sử dụng đất tại thời điểm lập kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện.

2.3. Phân tích, đánh giá bổ sung các nguồn lực của huyện và tính tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất tại thời điểm lập kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện.

2.4. Xây dựng các báo cáo chuyên đề phân tích, đánh giá bổ sung về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội, hiện trạng môi trường và nguồn lực tác động đến sử dụng đất của cấp huyện.

3. Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước

3.1. Hiện trạng sử dụng đất theo loại đất quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP.

3.2. Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước (kết quả thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp; kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất; kết quả thu hồi đất, chuyên mục đích sử dụng đất; kết quả thực hiện các công trình, dự án;...).

3.3. Phân tích, đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường trong việc sử dụng đất.

3.4. Phân tích, đánh giá mặt được, tồn tại, nguyên nhân, bài học kinh nghiệm và giải pháp khắc phục.

3.5. Xây dựng báo cáo chuyên đề phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước.

4. Xây dựng kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện

4.1. Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất và xác định chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất trong nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp và nhóm đất chưa sử dụng quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP, gồm:

a) Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất đã được xác định trong năm kế hoạch trước và chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai được tiếp tục thực hiện trong năm kế hoạch;

b) Xác định chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất quy định tại Điều 78 và Điều

79 Luật Đất đai thực hiện trong năm kế hoạch mà chưa có các văn bản theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai;

c) Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất không thuộc quy định tại điểm a, điểm b khoản này và khoản 5 Điều 116 Luật Đất đai của cấp huyện dự kiến thực hiện trong năm kế hoạch;

d) Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất theo các điểm a, b và c khoản 1 Điều này theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp xã đảm bảo phù hợp với quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.

4.2. Xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

4.3. Xác định diện tích đất cần thu hồi đến từng đơn vị hành chính cấp xã trong năm kế hoạch.

4.4. Xác định diện tích đất cần chuyển mục đích sử dụng đất đến từng đơn vị hành chính cấp xã trong năm kế hoạch.

4.5. Xác định ranh giới, vị trí, diện tích khu vực lấn biển để sử dụng vào mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp.

4.6. Xác định danh mục các công trình, dự án dự kiến thực hiện trong năm kế hoạch, gồm: các công trình, dự án quy định tại điểm a, b và c khoản 1 Điều này. Việc xác định danh mục các công trình, dự án phải xác định cụ thể các dự án bố trí đất ở, đất sản xuất cho đồng bào dân tộc thiểu số (nếu có); diện tích đất để đấu giá quyền sử dụng đất, các dự án thu hồi đất trong năm, dự án tái định cư, đất sản xuất dự kiến bồi thường cho người có đất thu hồi.

4.7. Dự kiến các nguồn thu, chi từ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và thu hồi đất trong năm kế hoạch.

4.8. Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất, gồm:

- a) Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất, bảo vệ môi trường và ứng phó biến đổi khí hậu;
- b) Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất;
- c) Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

4.9. Xây dựng hệ thống biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ.

4.10. Lập bản đồ kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện, gồm:

- a) Bản đồ kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện đối với các khu vực

có công trình, dự án nằm trong danh mục thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất thể hiện trên nền bản đồ quy hoạch sử dụng đất cấp huyện hoặc bản đồ quy hoạch chung hoặc bản đồ quy hoạch phân khu được phê duyệt theo quy định của pháp luật về quy hoạch đô thị.

b) Bản đồ hoặc bản vẽ thể hiện vị trí, ranh giới, diện tích, loại đất đối với các công trình, dự án quy định tại điểm a khoản này đến từng thửa đất trên nền bản đồ địa chính. Trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã.

4.11. Xây dựng báo cáo chuyên đề kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện.

5. Xây dựng báo cáo kế hoạch sử dụng đất

5.1. Xây dựng báo cáo kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện; các tài liệu có liên quan.

5.2. Xây dựng báo cáo tóm tắt kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện.

II. Định mức

Bảng số 20

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/ huyện TB)	
			Nội nghịệp	Ngoại nghịệp
1	Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu			
1.1	Điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu có liên quan đến lập kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện, gồm: kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh; quy hoạch sử dụng đất cấp huyện; quy hoạch xây dựng; quy hoạch đô thị đối với trường hợp không phải lập quy hoạch sử dụng đất cấp huyện; hiện trạng sử dụng đất; kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước; nhu cầu, khả năng sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực của các cấp, của các tổ chức,	4 (3ĐCV3, 1ĐCV1)	37	16

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/ huyện TB)	
			Nội nghịệp	Ngoại nghịệp
	của cá nhân; các công trình, dự án đã có chủ trương đầu tư; khả năng đầu tư, huy động nguồn lực để thực hiện kế hoạch sử dụng đất			
1.2	Tổng hợp, phân loại và đánh giá các thông tin, tài liệu điều tra, thu thập			
a	Sắp xếp, phân loại theo chuyên mục, nguồn thông tin	4 (3ĐCV3, 1ĐCV1)	3	
b	Phân tích, đánh giá tính chính xác, khách quan để lựa chọn thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ sử dụng trong lập kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	16	
1.3	Điều tra, khảo sát thực địa			
a	Xác định những nội dung cần điều tra, khảo sát thực địa; xây dựng kế hoạch điều tra, khảo sát thực địa	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	1	
b	Điều tra, khảo sát thực địa, gồm: các nội dung chính tác động đến kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện (các khu vực dự kiến phát triển các công trình hạ tầng của quốc gia, vùng, tỉnh trên địa bàn cấp huyện; các công trình hạ tầng của cấp huyện; các khu vực có khả năng phát triển hệ thống đô thị, khu công nghiệp, khu thương mại - dịch vụ, khu vực chuyên canh lúa chất lượng cao, khu vực có lợi thế cho phát triển các ngành,	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)		12

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/ huyện TB)	
			Nội nghịệp	Ngoại nghịệp
	lĩnh vực của huyện và các nội dung khác có liên quan)			
c	Chỉnh lý bổ sung thông tin, tài liệu trên cơ sở kết quả điều tra, khảo sát thực địa.	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	3	
1.4	Tổng hợp và xây dựng báo cáo chuyên đề kết quả điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	8	
2	Phân tích, đánh giá bổ sung về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội, hiện trạng môi trường và nguồn lực tác động đến sử dụng đất của cấp huyện			
2.1	Phân tích, đánh giá bổ sung về điều kiện tự nhiên, tài nguyên và môi trường tại thời điểm lập kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	21	
2.2	Phân tích, đánh giá bổ sung thực trạng phát triển kinh tế - xã hội liên quan đến việc sử dụng đất tại thời điểm lập kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	11	
2.3	Phân tích, đánh giá bổ sung các nguồn lực của huyện và tính tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất tại thời điểm lập kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	5	
2.4	Xây dựng các báo cáo chuyên đề phân tích, đánh giá bổ sung về điều kiện tự nhiên, kinh	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	15	

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/ huyện TB)	
			Nội nghịệp	Ngoại nghịệp
	tế, xã hội, hiện trạng môi trường và nguồn lực tác động đến sử dụng đất của cấp huyện			
3	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước			
3.1	Hiện trạng sử dụng đất theo loại đất quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	12	
3.2	Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước (kết quả thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp; kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất; kết quả thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất; kết quả thực hiện các công trình, dự án và các nội dung khác có liên quan)	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	5	
3.3	Phân tích, đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường trong việc sử dụng đất	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	2	
3.4	Phân tích, đánh giá mặt được, tồn tại, nguyên nhân, bài học kinh nghiệm và giải pháp khắc phục	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	5	
3.5	Xây dựng báo cáo chuyên đề phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	8	
4	Xây dựng kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện			

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/ huyện TB)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
4.1	Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất và xác định chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất trong nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp và nhóm đất chưa sử dụng quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP			
a	Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất đã được xác định trong năm kế hoạch trước và chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai được tiếp tục thực hiện trong năm kế hoạch	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	4	
b	Xác định chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất quy định tại Điều 78 và Điều 79 Luật Đất đai thực hiện trong năm kế hoạch mà chưa có các văn bản theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	4	
c	Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất không thuộc quy định tại điểm a, điểm b khoản này và khoản 5 Điều 116 Luật Đất đai của cấp huyện dự kiến thực hiện trong năm kế hoạch	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	4	
d	Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất theo các điểm a, b và c khoản 1 Điều này theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp xã đảm bảo phù hợp với quy hoạch sử dụng đất cấp huyện hoặc kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	8	

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/ huyện TB)	
			Nội nghịệp	Ngoại nghịệp
	đối với trường hợp không phải lập quy hoạch sử dụng đất cấp huyện			
4.2	Xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	4	
4.3	Xác định diện tích đất cần thu hồi đến từng đơn vị hành chính cấp xã trong năm kế hoạch	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	6	
4.4	Xác định diện tích đất cần chuyển mục đích sử dụng đất đến từng đơn vị hành chính cấp xã trong năm kế hoạch	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	12	
4.5	Xác định danh mục các công trình, dự án dự kiến thực hiện trong năm kế hoạch, gồm: các công trình, dự án quy định tại điểm a, b và c khoản 1 Điều này. Việc xác định danh mục các công trình, dự án phải xác định cụ thể các dự án bố trí đất ở, đất sản xuất cho đồng bào dân tộc thiểu số (nếu có); diện tích đất để đấu giá quyền sử dụng đất, các dự án thu hồi đất trong năm, dự án tái định cư, đất sản xuất dự kiến bồi thường cho người có đất thu hồi	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	12	4
4.6	Dự kiến các nguồn thu, chi từ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và thu hồi đất trong năm kế hoạch	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	3	
4.7	Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất			

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/ huyện TB)	
			Nội nghịệp	Ngoại nghịệp
a	Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất, bảo vệ môi trường và ứng phó biến đổi khí hậu	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	1	
b	Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	1	
c	Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	1	
4.8	Xây dựng hệ thống biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	5	
4.9	Lập bản đồ kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện			
a	Bản đồ kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện đối với các khu vực có công trình, dự án nằm trong danh mục thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất thể hiện trên nền bản đồ quy hoạch sử dụng đất cấp huyện hoặc bản đồ quy hoạch chung hoặc bản đồ quy hoạch phân khu được phê duyệt theo quy định của pháp luật về quy hoạch đô thị	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	16	8
b	Bản đồ hoặc bản vẽ thể hiện vị trí, ranh giới, diện tích, loại đất đối với các công trình, dự án quy định tại điểm a khoản này đến từng thửa đất trên nền bản đồ địa chính. Trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	16	

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/ huyện TB)	
			Nội nghịệp	Ngoại nghịệp
4.10	Xây dựng báo cáo chuyên đề kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	8	
5	Xây dựng báo cáo kế hoạch sử dụng đất			
5.1	Xây dựng báo cáo kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện; các tài liệu có liên quan	6 (2ĐCV2, 4ĐCV3)	16	
5.2	Xây dựng báo cáo tóm tắt kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	8	

B. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 21

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn sử dụng (tháng)	Định mức (ca/ huyện TB)	
				Nội nghịệp	Ngoại nghịệp
1	Bàn làm việc	Cái	96	895	
2	Ghế văn phòng	Cái	96	895	
3	Chuột máy tính	Cái	12	895	
4	Bút trình chiếu	Cái	12	3	
5	Màn chiếu điện	Cái	12	3	
6	Máy tính casio	Cái	60	149	
7	Giá để tài liệu	Cái	60	249	

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn sử dụng (tháng)	Định mức (ca/ huyện TB)	
				Nội	Ngoại
8	Hòm đựng tài liệu	Cái	60	249	
9	Cặp đựng tài liệu	Cái	60	895	
10	Quần áo mưa	Bộ	12		60
11	Đồng hồ treo tường	Cái	24	249	
12	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	36	249	
13	Máy hút ẩm 2 KW	Cái	60	83	
14	Máy hút bụi 1,5 KW	Cái	60	50	
15	Quạt thông gió 0,04 KW	Cái	60	249	
16	Quạt trần 0,1 KW	Cái	60	249	
17	Máy ảnh kỹ thuật số	Cái	60		60
18	Máy định vị cầm tay (GPS)	Cái	60		60
19	Sạc pin	Cái	60		30
20	Pin máy ảnh kỹ thuật số và máy định vị	Cái	60		240
21	Bộ đèn neon 0,04 KW	Bộ	36	249	
22	Điện năng	Kw		2.485	

Ghi chú: cơ cấu định mức dụng cụ lao động tại Bảng số 21 theo các nội dung công việc như sau:

Bảng số 22

STT	Hạng mục	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	Tổng số	100,00	100,00
1	Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu	20,11	65,96
2	Phân tích, đánh giá bổ sung về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội, hiện trạng môi trường và nguồn lực tác động đến sử dụng đất của cấp huyện	18,43	-
3	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước	11,73	-
4	Xây dựng kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện	40,08	34,04
5	Xây dựng báo cáo kế hoạch sử dụng đất	9,65	-

C. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 23

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Thời hạn sử dụng (tháng)	Công suất (Kw)	Định mức (ca/ huyện TB)	
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Máy in A3	Cái	60,0	0,5	0,21	
2	Máy in A4	Cái	60,0	0,4	0,4	
3	Máy in màu A3	Cái	60,0	0,4	0,1	
4	Máy in màu A4	Cái	60	0,4	0,1	
5	Máy in Ploter	Cái	60,0	0,4	11,3	
6	Máy vi tính	Bộ	60,0	0,4	799	

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Thời hạn sử dụng (tháng)	Công suất (Kw)	Định mức (ca/ huyện TB)	
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
7	Bộ máy tính cấu hình cao	Bộ	60,0	0,4	160	
8	Máy điều hoà nhiệt độ	Bộ	96,0	2,2	249	
9	Máy chiếu Projector	Cái	60,0	0,5	3,0	
10	Máy tính xách tay	Cái	60,0	0,5		38
11	Máy phô tô	Cái	96,0	1,5	1,0	
12	Điện năng	Kw			7.487	

Ghi chú: cơ cấu định mức sử dụng máy móc, thiết bị tại Bảng số 23 theo các nội dung công việc như sau:

Bảng số 24

STT	Hạng mục	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	Tổng số	100,00	100,00
1	Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu	20,11	65,96
2	Phân tích, đánh giá bổ sung về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội, hiện trạng môi trường và nguồn lực tác động đến sử dụng đất của cấp huyện	18,43	-
3	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước	11,73	-
4	Xây dựng kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện	40,08	34,04
5	Xây dựng báo cáo kế hoạch sử dụng đất	9,65	-

D. Định mức tiêu hao vật liệu*Bảng số 25*

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (tính cho huyện TB)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	USB (32G)	Cái	77	
2	Bút dạ màu	Bộ	14	32
3	Bút nhớ dòng	Cái	14	32
4	Bút bi nước My gel	Cái		90
5	Mực in A3 Laser	Hộp	2	
6	Mực in A4 Laser	Hộp	8	
7	Mực in màu A4	Hộp	1	
8	Mực in màu A3	Hộp	2	
9	Mực in Ploter (6 hộp)	Bộ	2	
10	Đầu phun màu A0	Chiếc	1	
11	Đầu phun màu A3	Chiếc	1	
12	Ổ cứng gắn ngoài (2TB)	Cái	4	
13	Mực phô tô	Hộp	13	
14	Sổ ghi chép	Cuốn		135
15	Giấy A3	Gram	8	
16	Giấy A4	Gram	31	
17	Giấy in A0	Cuộn	9	

Ghi chú: cơ cấu định mức tiêu hao vật liệu tại Bảng số 25 theo các nội dung công việc như sau:

Bảng số 26

STT	Hạng mục	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	Tổng số	100,00	100,00
1	Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu	20,11	65,96
2	Phân tích, đánh giá bổ sung về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội, hiện trạng môi trường và nguồn lực tác động đến sử dụng đất của cấp huyện	18,43	-
3	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước	11,73	-
4	Xây dựng kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện	40,08	34,04
5	Xây dựng báo cáo kế hoạch sử dụng đất	9,65	-

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 09/2025/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 29 tháng 4 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Quy định thẩm quyền và cách thức xác định hồ sơ xử lý vi phạm hành chính có nội dung phức tạp, phạm vi rộng, ảnh hưởng đến nhiều đối tượng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 20 tháng 6 năm 2012; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 13 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 118/2021/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính;

Căn cứ Nghị định số 68/2025/NĐ-CP ngày 18 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 118/2021/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính;

Căn cứ Nghị định số 19/2020/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ về kiểm tra, xử lý kỷ luật trong thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính;

Căn cứ Thông tư số 19/2017/TT-BTC ngày 28/02/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước cho công tác quản lý nhà nước về thi hành pháp luật xử lý vi phạm hành chính;

Căn cứ Nghị quyết số 08/2017/NQ-HĐND ngày 21 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức trích từ các khoản thu hồi phát hiện qua công tác thanh tra đã thực nộp vào ngân sách nhà nước; mức phân bổ kinh phí bảo đảm cho công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật; mức chi cho công tác quản lý nhà nước về thi hành pháp luật xử lý vi phạm hành chính; bổ sung mức thu lệ phí đăng ký cư trú trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 856/TTr-STP ngày 18 tháng 4 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quyết định này quy định về thẩm quyền và cách thức xác định hồ sơ xử lý vi phạm hành chính có nội dung phức tạp, phạm vi rộng, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của nhiều cá nhân, tổ chức để thực hiện nội dung chỉ hỗ trợ cho cán bộ, công chức trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên làm công tác kiểm tra, đánh giá các văn bản, tài liệu trong hồ sơ xử lý vi phạm hành chính theo quy định tại khoản 17 Điều 3 Thông tư số 19/2017/TT-BTC ngày 28 tháng 02 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước cho công tác quản lý nhà nước về thi hành pháp luật xử lý vi phạm hành chính.

2. Quyết định này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến công tác quản lý nhà nước về thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, bao gồm: Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh của người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính; Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện, thành phố (sau đây gọi là cấp huyện) của người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn (sau đây là gọi là cấp xã); Cán bộ, công chức làm công tác kiểm tra, đánh giá các văn bản, tài liệu trong hồ sơ xử lý vi phạm hành chính trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

3. Hồ sơ xử lý vi phạm hành chính bao gồm hồ sơ xử phạt vi phạm hành chính và hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp xử lý hành chính.

Điều 2. Cách thức xác định hồ sơ xử lý vi phạm hành chính có nội dung phức tạp, phạm vi rộng, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của nhiều cá nhân, tổ chức

Hồ sơ xử lý vi phạm hành chính được xác định là có nội dung phức tạp, phạm vi rộng, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của nhiều cá nhân, tổ chức nếu thuộc một trong các trường hợp sau:

1. Hồ sơ vụ việc vi phạm hành chính có tổ chức hoặc vi phạm hành chính nhiều lần.

2. Hồ sơ vụ việc phải tiến hành xác minh tình tiết của vụ việc vi phạm theo quy định tại Điều 59 Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012.

3. Hồ sơ vụ việc có hành vi vi phạm hành chính bị áp dụng hình thức xử phạt tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính, tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn hoặc bị áp dụng mức phạt tiền từ 15.000.000 đồng trở lên đối với cá nhân, từ 30.000.000 đồng trở lên đối với tổ chức.

4. Hồ sơ vụ việc phải cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính; quyết định tịch thu hoặc quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả theo quy định tại khoản 33 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2020.

5. Hồ sơ vụ việc thuộc trường hợp kéo dài hoặc gia hạn thời hạn tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính, giấy phép, chứng chỉ hành nghề theo quy định tại điểm b khoản 64 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2020.

6. Hồ sơ vụ việc vi phạm hành chính có áp dụng biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử lý vi phạm hành chính liên quan trực tiếp đến quyền con người như: Tạm giữ người theo thủ tục hành chính theo quy định tại khoản 1 Điều 102 Luật Hải quan năm 2014, điểm a khoản 61 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2020; khám người theo thủ tục hành chính theo quy định tại Điều 127 Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012.

7. Hồ sơ vụ việc vi phạm hành chính có khiếu nại, khởi kiện đã được thụ lý, giải quyết.

8. Hồ sơ có đối tượng vi phạm là cá nhân, tổ chức nước ngoài.

9. Hồ sơ xử phạt vi phạm hành chính liên quan đến địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp xã hoặc 02 đơn vị cấp huyện trở lên.

10. Hồ sơ áp dụng biện pháp xử lý hành chính gồm: Giáo dục tại xã, phường, thị trấn; Đưa vào trường giáo dưỡng; Đưa vào cơ sở giáo dục; Đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc.

Điều 3. Thẩm quyền xác định hồ sơ xử lý vi phạm hành chính có nội dung phức tạp, phạm vi rộng, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của nhiều cá nhân, tổ chức

1. Thủ trưởng cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xác định đối với hồ sơ xử phạt vi phạm hành chính phức tạp do người có thẩm quyền tại đơn vị, địa phương

ban hành quyết định xử lý vi phạm hành chính theo thẩm quyền hoặc chuyển hồ sơ đề nghị cấp có thẩm quyền ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính.

2. Người được giao nhiệm vụ trưởng đoàn hoặc chủ trì thực hiện kiểm tra, thanh tra công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính xác định đối với hồ sơ vi phạm hành chính phức tạp thuộc phạm vi kiểm tra, thanh tra công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

3. Căn cứ các trường hợp quy định tại Điều 2 Quyết định này, người tiến hành kiểm tra, đánh giá hồ sơ xử lý vi phạm hành chính có trách nhiệm lập danh mục hồ sơ các vụ việc có nội dung phức tạp đề nghị người có thẩm quyền quy định tại khoản 1, 2 Điều này xác nhận để làm cơ sở thanh toán chi hỗ trợ cho đối tượng theo mức chi quy định tại Thông tư số 19/2017/TT-BTC ngày 28 tháng 02 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước cho công tác quản lý nhà nước về thi hành pháp luật xử lý vi phạm hành chính; Nghị quyết số 08/2017/NQ-HĐND ngày 21 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XIII, Kỳ họp thứ 5 Quy định mức trích từ các khoản thu hồi phát hiện qua công tác thanh tra đã thực nộp vào ngân sách nhà nước; mức phân bổ kinh phí đảm bảo cho công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật; nội dung, mức chi cho công tác quản lý nhà nước về thi hành pháp luật xử lý vi phạm hành chính; bổ sung mức thu lệ phí đăng ký cư trú trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên (sửa đổi, bổ sung năm 2022).

Điều 4. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 5 năm 2025.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tư pháp; Thủ trưởng các sở, ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Linh

CÔNG BÁO tỉnh Thái Nguyên là ấn phẩm chính thức của tỉnh Thái Nguyên dùng để công bố tất cả các văn bản quy phạm pháp luật và văn bản có giá trị pháp lý khác do Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, huyện ban hành. Thông tư số 01/2017/TT-VPCP của Văn phòng Chính phủ: Hướng dẫn thực hiện quy định về Công báo tại Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Công báo tỉnh Thái Nguyên gồm có các số thường kỳ và Mục lục Công báo cuối năm; Công báo được phát hành trên phạm vi toàn tỉnh do Trung tâm Thông tin tỉnh Thái Nguyên biên tập và thực hiện xuất bản.

Công báo điện tử tỉnh Thái Nguyên được thiết kế trên khổ giấy có kích thước 29 cm chiều dài x 20,5 cm chiều rộng. Trang bìa có in hình Quốc huy, Quốc hiệu của Nước Cộng hòa XHCN Việt Nam và chữ **CÔNG BÁO** màu đỏ; Công báo điện tử được phát hành tại địa chỉ Website: <http://congbaothainguyen.gov.vn>.

VĂN PHÒNG UBND TỈNH THÁI NGUYÊN XUẤT BẢN

Địa chỉ: 16A, đường Nha Trang - TP. Thái Nguyên

Điện thoại: (0208).3 751 789

Fax: (0208).3 851 149

Email: portal@thainguyen.gov.vn

Website: <http://congbaothainguyen.gov.vn>